

PHỤ LỤC 10
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	18
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	19
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	22
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....	119
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN	164
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	209
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	219

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
 - 1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
 - 1.2. Tư vấn online
 - 1.3. Tư vấn tại cộng đồng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ y tế
 - 3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
 - 3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
 - 3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện
4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ lao động trị liệu
6. Dịch vụ tư vấn trị liệu
7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng
8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống
9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
 - 10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
 - 10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
 - 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở
 - 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
 - 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

- 14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
- 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng
- 16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác
- 17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng
- 18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 18.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 18.1.1 Trường hợp có thân nhân
 - 18.1.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 18.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 18.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 18.2.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
 - 18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Chào hỏi
Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.2. Tư vấn online

Tiếp nhận thông tin qua điện thoại, Facebook, email ...của Trung tâm
Chào hỏi, tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch đi tư vấn tại cộng đồng
Đề nghị địa phương lập danh sách đối tượng cần tư vấn

Liên hệ địa phương về các nội dung tổ chức phục vụ buổi tư vấn
Làm quen, trao đổi và tìm hiểu nguyện vọng của gia đình đối tượng
Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

Tiếp nhận hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế Hà Nội
Ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Gửi thông báo Quyết định cho gia đình đối tượng và địa phương nơi đối tượng cư trú
Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng khi đến Trung tâm
Khai thác thông tin tiền sử bệnh tật trước, trong và sau khi sinh. Hành vi, tính cách, các thói quen, mức độ khuyết tật,.. của đối tượng thời điểm vào Trung tâm
Công khai chế độ, chính sách được hưởng khi ở Trung tâm
Phổ biến nội quy sinh hoạt của đối tượng, sự phối hợp của gia đình trong quá trình ở Trung tâm
Tư vấn, giải đáp thắc mắc có liên quan
Bố trí phòng ở, cung cấp đồ dùng sinh hoạt, trang cấp cho đối tượng; Dự kiến sắp xếp lớp học, kỹ thuật viên can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lập biên bản bàn giao đối tượng + quần áo, tư trang, lập hồ sơ quản lý đối tượng

3. Dịch vụ y tế

3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Khám sức khỏe tại cơ sở</i>
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Trung tâm Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, bệnh truyền nhiễm,...

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp.
Lập hồ sơ y tế của đối tượng (tiền sử bệnh tật, bệnh lý hiện tại; chuẩn đoán nguy cơ diễn biến bệnh), lập hồ sơ can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lên kế hoạch trị liệu y tế, phục hồi chức năng cho đối tượng.
<i>Khám sàng lọc tại bệnh viện</i>
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám các bệnh truyền nhiễm (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...)

3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun 6 tháng/lần....)
Thực hiện tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh cho đối tượng
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng;
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Trung tâm sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng

Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khoẻ của đối tượng
Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm,....

4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
*Chăm sóc đối tượng
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
*Cung cấp dinh dưỡng
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
*Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng

* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Lập danh sách đối tượng phù hợp tham gia lao động trị liệu
Xây dựng kế hoạch cho đối tượng lao động trị liệu
Cung cấp trang thiết bị, đồ dùng phục vụ lao động trị liệu
Tổ chức lao động trị liệu
Phân công cán bộ quản lý, giám sát đối tượng trong quá trình lao động trị liệu
Tổng hợp, đánh giá quá trình lao động trị liệu
Lưu hồ sơ quá trình lao động trị liệu của đối tượng

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đối tượng
Lập danh sách đối tượng cần tư vấn, tham vấn
Phân công cán bộ phụ trách tư vấn, tham vấn
Xây dựng kế hoạch tư vấn, tham vấn

Liên hệ, kết nối với giảng viên, chuyên gia, bác sỹ tư vấn trị liệu chuyên sâu cho đối tượng
Tổng hợp, đánh giá quá trình tư vấn trị liệu cho đối tượng
Lưu hồ sơ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng

Đánh giá mức độ ban đầu của người
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Lập danh sách đối tượng tham gia phù hợp với từng chương trình

9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi, quà,... quản lý người tham gia hoạt động,..
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,..
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,..

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại Trung tâm
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Trung tâm sau khi đối tượng quay trở lại

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học,

+ Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội.

+ Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện hoặc theo nguyện vọng gia đình
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Hợp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi Quyết định tới UBND Xã Phường nơi đối tượng thường trú về việc bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định.
Làm thủ tục cắt BHYT

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hòa nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng

16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

Hợp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển đối tượng sang cơ sở BTXH khác
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT

17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin khi đối tượng có nhu cầu cần hỗ trợ về pháp lý
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

18.1. Tử vong ở Bệnh viện

18.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2. Tử vong ở Trung tâm

18.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Tư vấn online	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
1.3	Tư vấn tại cộng đồng	Phút/lượt	3,95	11,64	51,44	49,53	6,06	3,36	8,56	10,47
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,82	48,34	112,42	55,83	24,27	13,93	18,70	11,80
3.1	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,06	36,23	171,20	108,20	15,44	10,44	28,47	22,87
3.2	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,67	14,60	4,42	0,85	0,48	2,43	0,93
3.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,50	114,86	7,83	1,77	1,01	19,10	1,65
					+ số ngày ĐT nằm viện					
4.1	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,50	4,22	20,17	29,30	2,31	1,22	3,36	6,19
4.2	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,18	3,17	15,11	22,83	1,82	0,91	2,51	4,83
4.3	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,57	6,91	0,23	0,17	1,26	1,46
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/người/năm	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu	Phút/người/năm	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7	Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Phút/người/năm	4,02	15,84	104,95	101,04	6,18	4,56	17,45	21,36
8	Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống	Phút/lớp	41,24	67,31	439,46	221,03	63,31	19,39	73,09	46,72
9	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	36,22	69,28	266,74	124,20	55,58	19,97	44,36	26,25
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	27,16	49,49	236,13	37,89	41,69	14,26	39,27	8,01
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	102,61	215,77	470,07	216,82	157,49	62,18	78,18	45,83
11.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,22	14,45	29,52	12,52	4,94	4,17	4,91	2,65
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,93	3,01	8,45	3,79	1,42	0,87	1,41	0,80
16	Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng	Phút/trường hợp	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
17	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng	Phút/trường hợp	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
18.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
18.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
18.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
18.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
18.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
18.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04828	0,04828	-	-	-	-	-	-	-
4	Attomat	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00070	-	0,00070	0,00099	-	0,00099
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00034	-	0,00034	0,00049	-	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00733	0,00595	0,00138	0,00616	0,00500	0,00116	0,00856	0,00695	0,00161
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,00603	0,00489	0,00113	0,00855	0,00694	0,00161
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,00067	-	0,00067
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00426	0,00346	0,00080	0,00357	0,00290	0,00067	0,00514	0,00418	0,00097
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00385	0,00313	0,00072	0,00253	0,00205	0,00048	0,00353	0,00287	0,00066
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00326	0,00265	0,00061	0,00251	0,00204	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00440	0,00358	0,00083	0,00370	0,00301	0,00070	0,00516	0,00419	0,00097
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00491	0,00399	0,00092	0,00244	0,00199	0,00046	0,00355	0,00289	0,00067
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00192	0,00156	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01284	-	0,01284	0,01313	-	0,01313	0,01796	-	0,01796
18	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
19	Băng xóa	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00093	-	0,00093	0,00130	-	0,00130
20	Biển cài	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00191	-	0,00191	0,00263	-	0,00263
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00023	-	0,00023	0,00033	-	0,00033
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00712	0,00578	0,00134	0,00084	-	0,00084	0,00120	-	0,00120
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00540	0,00438	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00104	-	0,00104
27	Bút bi	Chiếc	0,12655	0,10277	0,02378	0,02433	-	0,02433	0,17991	0,14610	0,03381
28	Bút chì	Chiếc	0,00563	0,00458	0,00106	0,00071	-	0,00071	0,00529	0,00430	0,00099
29	Bút ký	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00108	-	0,00108	0,00160	-	0,00160
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,00178	-	0,00178	0,00267	-	0,00267
31	Bút nước	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00141	-	0,00141	0,00198	-	0,00198
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00455	-	0,00455	0,00345	-	0,00345
33	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01262	0,01262	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
35	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00294	0,00239	0,00055	0,00046	-	0,00046	0,00065	-	0,00065
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00031	-	0,00031
41	Chè khô	Kg	0,00087	-	0,00087	0,00084	-	0,00084	0,00118	-	0,00118
42	Chén trà	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00467	-	0,00467	0,00656	-	0,00656
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00350	0,00284	0,00066	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00041	-	0,00041	0,00062	-	0,00062
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,00466	-	0,00466	0,00656	-	0,00656
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
47	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
49	Cước điện thoại	VNĐ	40,00724	-	40,00724	1,43805	-	1,43805	1,02718	-	1,02718
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,72950	-	5,72950	0,20595	-	0,20595	0,14710	-	0,14710
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00036	-	0,00036	0,00050	-	0,00050
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00014	0,00063	0,00051	0,00012	0,00088	0,00071	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,00376	0,00306	0,00071	0,00528	0,00428	0,00099
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00065	0,00053	0,00012	0,00093	0,00076	0,00017
55	Dầu chức danh	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00016	-	0,00016	0,00023	-	0,00023
56	Dầu dập số	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
59	Dây mạng	m	0,03182	-	0,03182	0,02209	-	0,02209	0,03214	-	0,03214
60	Điện	Kw	12,36806	10,04410	2,32396	2,32188	-	2,32188	3,44836	-	3,44836
61	Đui đèn	Chiếc	0,00621	0,00505	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,00132	-	0,00132
62	File trình ký	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00326	0,00265	0,00061	0,00252	0,00204	0,00047	0,00353	0,00287	0,00066
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00799	0,00649	0,00150	0,00626	0,00509	0,00118	0,00877	0,00712	0,00165
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00562	0,00457	0,00106	0,00499	0,00405	0,00094	0,00701	0,00569	0,00132
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01419	0,01153	0,00267	0,01246	0,01012	0,00234	0,01749	0,01421	0,00329
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00018	0,00018	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,00130	0,00106	0,00024	0,00125	0,00101	0,00023	0,00175	0,00142	0,00033
70	Giấy in A3	Gram	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00050	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
71	Giấy in A4	Gram	0,02423	0,01968	0,00455	0,02248	0,01826	0,00422	0,03169	0,02574	0,00596
72	Giấy in A5	Gram	0,00150	0,00122	0,00028	0,00164	0,00133	0,00031	0,00267	0,00217	0,00050
73	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
74	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00831	0,00675	0,00156	0,00629	0,00511	0,00118	0,00882	0,00716	0,00166
75	Giấy phân trang	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
76	Giấy than xanh	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00024	-	0,00024	0,00034	-	0,00034
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hồ dán	Lọ	0,00121	-	0,00121	0,00099	-	0,00099	0,00139	-	0,00139
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00372	0,00302	0,00070	0,00524	0,00425	0,00098
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00296	0,00241	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00297	0,00241	0,00056	0,00251	0,00204	0,00047	0,00352	0,00286	0,00066
85	Keo dán	Lọ	0,00445	0,00361	0,00084	0,00375	0,00305	0,00071	0,00527	0,00428	0,00099
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00377	0,00306	0,00071	0,00528	0,00429	0,00099
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01223	0,00994	0,00230	0,00562	0,00457	0,00106	0,00844	0,00686	0,00159
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01309	0,01063	0,00246	0,00649	0,00527	0,00122	0,00898	0,00729	0,00169
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01308	0,01063	0,00246	0,00648	0,00526	0,00122	0,00896	0,00728	0,00168
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01898	0,01541	0,00357	0,01265	0,01027	0,00238	0,01765	0,01434	0,00332
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00127	0,00103	0,00024	0,00178	0,00144	0,00033
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00235	0,00191	0,00044	0,00342	0,00277	0,00064
96	Lịch	Quyển	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00067	-	0,00067
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00326	0,00326	-	-	-	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
100	Mực dấu	Lọ	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
101	Mực in	Hộp	0,00353	-	0,00353	0,00350	-	0,00350	0,00493	-	0,00493
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
103	Nước uống	lít	0,49364	0,49364	-	-	-	-	-	-	-
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
105	Phí internet	VNĐ	66,40730	-	66,40730	2,38700	-	2,38700	1,70500	-	1,70500
106	Phích cắm	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02292	-	0,02292	0,02336	-	0,02336	0,03292	-	0,03292
108	Sổ các loại	Quyển	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00234	-	0,00234	0,00329	-	0,00329
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13299	0,10800	0,02499	0,12427	0,10092	0,02335	0,17471	0,14188	0,03283
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,13298	0,10799	0,02499	0,12426	0,10091	0,02335	0,17469	0,14186	0,03282
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00120	-	0,00120	0,00167	-	0,00167
115	Xăng	lít	0,07277	-	0,07277	0,06252	-	0,06252	0,48192	0,39137	0,09055

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Âm trà	Chiếc	0,01241	0,01241	-	0,00373	0,00373	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00058	-	0,00058	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,23642	0,23642	-	0,12847	0,12847	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,02618	0,02126	0,00492	0,00913	0,00741	0,00172	0,00000	-	0,00000
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01475	0,01198	0,00277	0,00545	0,00442	0,00102	0,00001	0,00001	0,00000
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04303	0,03494	0,00808	0,01991	0,01617	0,00374	0,00002	0,00002	0,00000
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,04178	0,03393	0,00785	0,01677	0,01362	0,00315	0,00002	0,00002	0,00000
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00620	-	0,00620	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02431	0,01974	0,00457	0,00918	0,00745	0,00172	0,00001	0,00001	0,00000
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03021	0,02454	0,00568	0,00922	0,00749	0,00173	0,00001	0,00001	0,00000
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02260	0,01835	0,00425	0,00962	0,00781	0,00181	0,00001	0,00001	0,00000
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02526	0,02051	0,00475	0,00900	0,00731	0,00169	0,00002	0,00001	0,00000
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04683	0,03803	0,00880	0,01120	0,00909	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01198	0,00973	0,00225	0,00332	0,00270	0,00062	0,00001	0,00000	0,00000
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01128	0,00916	0,00212	0,00572	0,00465	0,00108	0,00001	0,00000	0,00000
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,04592	-	0,04592	0,02805	-	0,02805	0,00003	-	0,00003
20	Bảng tin	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00017	-	0,00017	0,00000	-	0,00000
21	Băng xóa	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00301	-	0,00301	0,00000	-	0,00000
22	Biển cài	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00496	-	0,00496	0,00001	-	0,00001
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00162	-	0,00162	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00347	-	0,00347	0,00159	-	0,00159	0,00000	-	0,00000
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00109	-	0,00109	0,00000	-	0,00000
32	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07148	0,05804	0,01343	0,03511	0,02852	0,00660	0,00006	0,00005	0,00001
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,03265	0,02652	0,00614	0,00005	0,00004	0,00001
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Bút bi	Chiếc	0,51158	0,41545	0,09613	0,35339	0,28699	0,06640	0,00047	0,00038	0,00009
37	Bút chì	Chiếc	0,05424	0,04405	0,01019	0,01631	0,01324	0,00306	0,00003	0,00002	0,00001
38	Bút ký	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00209	-	0,00209	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,00292	-	0,00292	0,00000	-	0,00000
40	Bút nước	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00331	-	0,00331	0,00000	-	0,00000
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02402	-	0,02402	0,01549	-	0,01549	0,00002	-	0,00002
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05602	0,05602	-	0,02350	0,02350	-	0,00003	0,00003	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01573	0,01278	0,00296	0,00622	0,00505	0,00117	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cartride mực	Chiếc	0,01698	0,01379	0,00319	0,00648	0,00526	0,00122	0,00001	0,00001	0,00000
47	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00034	-	0,00034	0,00000	-	0,00000
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00099	-	0,00099	0,00000	-	0,00000
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,04065	-	0,04065	0,16883	-	0,16883	0,00001	-	0,00001
51	Chè khô	Kg	0,00445	-	0,00445	0,00216	-	0,00216	0,00000	-	0,00000
52	Chén trà	Chiếc	0,01827	-	0,01827	0,00872	-	0,00872	0,00001	-	0,00001
53	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
54	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
57	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
58	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi tre	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
61	Chuột máy tính	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,00631	0,00512	0,00118	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00095	-	0,00095	0,00000	-	0,00000
63	Cốc uống nước	Chiếc	0,09746	0,07915	0,01831	0,05460	0,04434	0,01026	0,00006	0,00005	0,00001
64	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000
65	Cục tẩy	Cục	0,00348	-	0,00348	0,00105	-	0,00105	0,00000	-	0,00000
66	Cước điện thoại	VNĐ	535,07110	-	535,07110	33,64014	-	33,64014	0,07990	-	0,07990
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	76,62839	-	76,62839	4,81766	-	4,81766	0,01144	-	0,01144
68	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00115	-	0,00115	0,00000	-	0,00000
69	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00160	0,00130	0,00030	0,00000	0,00000	0,00000
70	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,01051	0,00853	0,00197	0,00002	0,00002	0,00000
71	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00581	0,00472	0,00109	0,00341	0,00277	0,00064	0,00000	0,00000	0,00000
72	Dấu chức danh	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00037	-	0,00037	0,00000	-	0,00000
73	Dấu dập số	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
74	sDấu sao y	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
76	Dây hút đèn	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-
77	Dây mạng	m	0,25039	-	0,25039	0,09159	-	0,09159	0,00020	-	0,00020
78	Điện	Kw	70,30167	57,09199	13,20968	49,69948	40,36095	9,33853	0,06136	0,04983	0,01153
79	Đui đèn	Chiếc	0,04388	0,03563	0,00824	0,02866	0,02327	0,00538	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	File trình ký	Chiếc	0,28493	-	0,28493	0,16082	-	0,16082	0,00008	-	0,00008
81	Gen máng điện	Cây	0,00080	0,00080	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,02173	0,01764	0,00408	0,00523	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04832	0,03924	0,00908	0,01380	0,01121	0,00259	0,00001	0,00001	0,00000
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02751	0,02234	0,00517	0,00849	0,00689	0,00159	0,00001	0,00001	0,00000
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06834	0,05550	0,01284	0,02768	0,02248	0,00520	0,00001	0,00001	0,00000
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00088	-	0,00088	0,00000	-	0,00000
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00116	0,00116	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00513	0,00417	0,00096	0,00001	0,00001	0,00000
89	Giấy in A3	Gram	0,00663	0,00538	0,00125	0,00280	0,00228	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000
90	Giấy in A4	Gram	0,11561	0,09388	0,02172	0,05490	0,04458	0,01031	0,00005	0,00004	0,00001
91	Giấy in A5	Gram	0,00777	0,00631	0,00146	0,00318	0,00258	0,00060	0,00000	0,00000	0,00000
92	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,05942	0,04825	0,01116	0,02835	0,02303	0,00533	0,00001	0,00001	0,00000
93	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,06520	0,05295	0,01225	0,02985	0,02424	0,00561	0,00004	0,00003	0,00001
94	Giấy phân trang	Tập	0,04915	0,03992	0,00924	0,01194	0,00969	0,00224	0,00001	0,00001	0,00000
95	Giấy than xanh	Tập	0,00120	-	0,00120	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00145	-	0,00145	0,00000	-	0,00000
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,04994	0,04056	0,00938	0,03336	0,02709	0,00627	0,00004	0,00003	0,00001
99	Hồ dán	Lọ	0,00941	-	0,00941	0,00509	-	0,00509	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00033	-	0,00033	0,00000	-	0,00000
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01723	0,01399	0,00324	0,01628	0,01322	0,00306	0,00002	0,00002	0,00000
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01925	0,01563	0,00362	0,00952	0,00773	0,00179	0,00001	0,00001	0,00000
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01940	0,01576	0,00365	0,00981	0,00797	0,00184	0,00001	0,00001	0,00000
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,02052	0,01666	0,00386	0,00948	0,00770	0,00178	0,00002	0,00002	0,00000
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
108	Keo dán	Lọ	0,02659	0,02159	0,00500	0,01016	0,00825	0,00191	0,00002	0,00002	0,00000
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03858	0,03133	0,00725	0,01119	0,00908	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14413	0,11704	0,02708	0,05449	0,04425	0,01024	0,00010	0,00008	0,00002
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14748	0,11976	0,02771	0,05704	0,04632	0,01072	0,00009	0,00007	0,00002
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14354	0,11657	0,02697	0,05665	0,04600	0,01064	0,00007	0,00006	0,00001
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14031	0,11395	0,02636	0,05605	0,04552	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14030	0,11394	0,02636	0,05594	0,04543	0,01051	0,00006	0,00005	0,00001
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13970	0,11345	0,02625	0,05603	0,04550	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14899	0,12100	0,02800	0,05857	0,04757	0,01101	0,00006	0,00005	0,00001
117	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01633	0,01326	0,00307	0,00528	0,00428	0,00099	0,00002	0,00001	0,00000
118	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02879	0,02338	0,00541	0,00790	0,00642	0,00148	0,00001	0,00001	0,00000
119	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Lịch	Quyển	0,00314	-	0,00314	0,00138	-	0,00138	0,00000	-	0,00000
121	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03637	0,03637	-	0,03529	0,03529	-	0,00005	0,00005	-
122	Mặt công tắc	Chiếc	0,02495	0,02026	0,00469	0,01328	0,01078	0,00250	0,00002	0,00002	0,00000
123	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00102	-	0,00102	0,00000	-	0,00000
124	Móc quạt trần	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
125	Mực dấu	Lọ	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000
126	Mực in	Hộp	0,01265	-	0,01265	0,00451	-	0,00451	0,00001	-	0,00001
127	Mực máy photocopy	Hộp	0,00414	0,00336	0,00078	0,00173	0,00141	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
128	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
130	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
131	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
132	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
133	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
134	Nước uống	lít	2,42073	2,42073	-	0,82718	0,82718	-	0,00038	0,00038	-
135	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
136	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01390	0,01128	0,00261	0,00552	0,00448	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000
138	Phí internet	VNĐ	888,15493	-	888,15493	55,83876	-	55,83876	0,13262	-	0,13262
139	Phích cắm	Chiếc	0,03310	0,03310	-	0,02456	0,02456	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02983	0,02983	-	0,00094	0,00094	-	0,00001	0,00001	-
141	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,10653	-	0,10653	0,05993	-	0,05993	0,00013	-	0,00013
142	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
143	Sổ các loại	Quyển	0,04213	0,03421	0,00792	0,01356	0,01101	0,00255	0,00003	0,00002	0,00001
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00222	0,00180	0,00042	0,00000	0,00000	0,00000
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,00692	-	0,00692	0,00001	-	0,00001
147	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
148	Thùng tôn	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
149	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
150	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Tụ quạt	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00168	0,00168	-	0,00001	0,00001	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,58462	0,47477	0,10985	0,29648	0,24077	0,05571	0,00018	0,00015	0,00003
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,57689	0,46849	0,10840	0,27597	0,22412	0,05186	0,00012	0,00010	0,00002
154	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
155	USB thu wifi	Chiếc	0,00550	0,00447	0,00103	0,00362	0,00294	0,00068	0,00000	0,00000	0,00000
156	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
158	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03218	-	0,03218	0,02507	-	0,02507	0,00001	-	0,00001
159	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
161	Xăng	lít	0,75685	-	0,75685	0,15466	-	0,15466	0,00188	-	0,00188
162	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
164	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00044	0,00044	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00401	-	0,00401	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00283	-	0,00283	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00247	-	0,00247	0,00006	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00272	-	0,00272	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00227	-	0,00227	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00236	-	0,00236	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00374	-	0,00374	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,00019	-	0,00019	0,00012	-	0,00012
19	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
20	Băng xóa	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
21	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
37	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
38	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
39	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
40	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,00223	0,00181	0,00042	0,00147	0,00120	0,00028
41	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
42	Bút ký	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
43	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Bút nước	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
45	Bút viết bảng	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012
46	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
50	Cartride mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
51	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
52	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
56	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
57	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
67	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
68	Cọ xoong nôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,05476	0,04447	0,01029	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
72	Cước điện thoại	VNĐ	165,75674	-	165,75674	0,56162	-	0,56162	0,36975	-	0,36975
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	0,08043	-	0,08043	0,05295	-	0,05295
74	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
76	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
80	Dấu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
81	Dấu dập số	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
83	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
84	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
87	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
88	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	0,00047	-	0,00047	0,00031	-	0,00031
89	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
90	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
91	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	0,20309	0,16493	0,03816	0,13752	0,11168	0,02584
92	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
93	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
95	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,00082	-	0,00082	0,00072	-	0,00072
96	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
97	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
98	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
99	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
100	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
102	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
103	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
104	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Giấy bì A3	Gram	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bì A4	Gram	0,00081	-	0,00081	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
107	Giấy in A3	Gram	0,00056	-	0,00056	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
108	Giấy in A4	Gram	0,01204	-	0,01204	0,00032	0,00026	0,00006	0,00020	0,00016	0,00004
109	Giấy in A5	Gram	0,00110	-	0,00110	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
110	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00647	-	0,00647	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
111	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00658	-	0,00658	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
112	Giấy phân trang	Tập	0,00306	-	0,00306	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
113	Giấy than xanh	Tập	0,00026	-	0,00026	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
114	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
115	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
118	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
119	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
121	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
123	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
124	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
125	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
126	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
127	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
128	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
129	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
130	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
131	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,00018	0,00014	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
132	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
133	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
134	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
135	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
136	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
137	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
139	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
140	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
141	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
142	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
143	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
144	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
145	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
146	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
147	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
152	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
154	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
155	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
156	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
157	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
159	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
160	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
161	Nước uống	lít	-	-	-	0,00577	0,00577	-	0,00367	0,00367	-
162	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
163	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
165	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
166	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	0,93222	-	0,93222	0,61373	-	0,61373
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	0,00030	-	0,00030	0,00018	-	0,00018
170	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
171	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
172	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
173	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
174	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
175	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
177	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
178	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
179	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
180	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
181	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,00181	0,00147	0,00034	0,00113	0,00092	0,00021
183	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,00198	0,00161	0,00037	0,00118	0,00096	0,00022
184	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
185	Ứng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
187	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,00014	-	0,00014	0,00008	-	0,00008
190	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
191	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Xăng	lít	1,01058	0,82069	0,18989	0,00113	-	0,00113	0,00066	-	0,00066
194	Xi phông kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
196	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
197	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
198	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
199	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	0,01543	0,01543	-	0,01543	0,01543	-
200	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
201	Đệm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
202	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
203	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
204	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
205	Ấu com	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00247	0,00247	-
206	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00123	0,00123	-
207	Ô	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00051	0,00051	-
208	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
209	Ruột gói	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
210	Vỏ gói	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
211	Màn	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
213	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
214	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
215	Máy khí dung	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
216	Máy hút đờm dãi	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
217	Bình ôxy	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
218	Máy đo Spo2	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
219	Máy đo đường huyết	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
220	Máy đo huyết áp (điện tử)	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
221	Tai nghe	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
222	Dụng cụ nhổ răng	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
223	Bảng đo thị lực	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
224	Nạng tập đi	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
225	Nẹp gãy chân, tay	Cái	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00093	-
226	Bộ khám ngũ quan	Cái	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
227	Bộ tiểu phẫu	Cái	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
228	Ghế tập ngồi	Cái	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
229	Túi chườm	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
230	Chân, tay giả	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
231	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	-	-	-	0,00617	0,00617	-	0,00617	0,00617	-
232	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
233	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
234	Cọc chuyển	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
235	Đèn soi tai mũi họng	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
236	CloraminB	Kg	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00015	-	0,00015	0,00038	-	0,00038
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00024	0,00024	-	0,00114	0,00114	-	0,00008	0,00008	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00213	0,00173	0,00040	0,00266	0,00216	0,00050
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00855	0,00694	0,00161	0,00871	0,00708	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,00750	0,00609	0,00141	0,00838	0,00681	0,00158
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00072	-	0,00072	0,00163	-	0,00163
11	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00405	0,00329	0,00076	0,00385	0,00313	0,00072
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00001	0,00000	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00517	0,00420	0,00097	0,00552	0,00448	0,00104
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00254	0,00206	0,00048	0,00432	0,00351	0,00081
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050	0,00282	0,00229	0,00053
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00424	0,00424	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00261	0,00212	0,00049	0,00215	0,00175	0,00040
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00006	-	0,00006	0,02083	-	0,02083	0,01608	-	0,01608
20	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
21	Băng xóa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00128	-	0,00128	0,00097	-	0,00097
22	Bao lì xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
24	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
25	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bát chàm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Biển cài	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00265	-	0,00265	0,00352	-	0,00352
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00065	-	0,00065	0,00050	-	0,00050
29	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00148	0,00148	-	0,00140	0,00140	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00364	0,00364	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00033	-	0,00033	0,00036	-	0,00036
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00644	0,00523	0,00121	0,01683	0,01367	0,00316
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00826	0,00671	0,00155	0,01723	0,01399	0,00324
40	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
41	Bút bi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,19685	0,15986	0,03699	0,12264	0,09959	0,02304
42	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
43	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00099	-	0,00099	0,00095	-	0,00095
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00136	-	0,00136	0,00155	-	0,00155
45	Bút nước	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00195	-	0,00195	0,00137	-	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,02098	-	0,02098	0,00948	-	0,00948
47	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00339	0,00275	0,00064	0,00232	0,00189	0,00044
51	Cartride mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087
52	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,00009	-	0,00009
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00031	-	0,00031	0,00041	-	0,00041
57	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00119	-	0,00119	0,00117	-	0,00117
58	Chén trà	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00652	-	0,00652	0,00498	-	0,00498
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00355	0,00288	0,00067	0,00398	0,00324	0,00075
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
69	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,03469	0,02817	0,00652	0,02650	0,02152	0,00498
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
72	Cục tẩy	Cục	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
73	Cước điện thoại	VNĐ	0,29364	-	0,29364	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,04205	-	0,04205	-	-	-	-	-	-
75	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00053	-	0,00053	0,00103	-	0,00103
77	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00130	0,00105	0,00024
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00545	0,00443	0,00102	0,00831	0,00675	0,00156
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	0,00079	0,00018	0,00136	0,00110	0,00026
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00023	-	0,00023	0,00028	-	0,00028
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
85	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
87	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
89	Dây mạng	m	0,00020	-	0,00020	0,02408	-	0,02408	0,06450	-	0,06450
90	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
91	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
92	Điện	Kw	0,06327	0,05138	0,01189	19,28923	15,66478	3,62445	21,94949	17,82518	4,12431
93	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
94	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00688	0,00558	0,00129	0,00423	0,00344	0,00080
96	File trình ký	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
97	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
98	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00861	0,00700	0,00162	0,00562	0,00457	0,00106
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00709	0,00576	0,00133	0,00797	0,00647	0,00150
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,01719	0,01396	0,00323	0,01058	0,00859	0,00199
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00017	-	0,00017	0,00022	-	0,00022
105	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Giấy bì A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00187	0,00152	0,00035	0,00366	0,00297	0,00069
108	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	0,00079	0,00018	0,00313	0,00254	0,00059
109	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,03190	0,02591	0,00599	0,03143	0,02553	0,00591
110	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00297	0,00241	0,00056	0,00343	0,00278	0,00064
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00858	0,00696	0,00161	0,00496	0,00403	0,00093
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
113	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,00865	0,00703	0,00163	0,00629	0,00511	0,00118
114	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00077	-	0,00077
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00143	0,00143	-	0,00010	0,00010	-
116	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
117	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
118	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00037	-	0,00037	0,00094	-	0,00094
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
121	Hồ dán	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00143	-	0,00143	0,00204	-	0,00204
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00530	0,00430	0,00100	0,00564	0,00458	0,00106
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00715	0,00715	-	0,00728	0,00728	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
130	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104	0,00965	0,00783	0,00181
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00462	0,00375	0,00087	0,03604	0,02927	0,00677
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,01011	0,00821	0,00190	0,03164	0,02570	0,00595
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00973	0,00790	0,00183	0,02497	0,02028	0,00469
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,01792	0,01455	0,00337	0,02326	0,01889	0,00437
139	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00210	0,00170	0,00039	0,00766	0,00622	0,00144
140	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00233	0,00189	0,00044	0,00286	0,00232	0,00054
141	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
142	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
143	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
144	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
145	Lịch	Quyển	0,00000	-	0,00000	0,00069	-	0,00069	0,00089	-	0,00089

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
147	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
149	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100
150	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00049	-	0,00049	0,00040	-	0,00040
151	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
152	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010
153	Mực in	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00498	-	0,00498	0,00530	-	0,00530
154	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00049	0,00040	0,00009	0,00097	0,00079	0,00018
155	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
156	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
157	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
158	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
159	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
160	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	0,19570	0,19570	-	0,17472	0,17472	-
161	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-	0,00001	0,00001	-
162	Nước uống	lít	0,00196	0,00196	-	0,00906	0,00906	-	-	-	-
163	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
164	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
165	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00269	0,00218	0,00051	0,00349	0,00283	0,00066
167	Phí internet	VNĐ	0,48741	-	0,48741	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030
168	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
169	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
170	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00011	-	0,00011	0,03511	-	0,03511	0,06877	-	0,06877
171	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,00207	0,00207	-	0,00017	0,00017	-
172	Sổ các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
173	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
174	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
175	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00337	-	0,00337	0,00437	-	0,00437
176	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
177	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
178	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
179	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
180	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
181	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
182	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
183	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,17229	0,13992	0,03237	0,11248	0,09134	0,02113

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
184	Túi clear bag F	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,17191	0,13961	0,03230	0,10580	0,08592	0,01988
185	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
186	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
188	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
189	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
190	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00168	-	0,00168	0,00218	-	0,00218
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
193	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
194	Xăng	lít	0,00050	-	0,00050	0,13399	-	0,13399	0,85580	-	0,85580
195	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
197	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
198	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
199	Chăn mùa đông	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
200	Vò chăn	Chiếc	0,01543	0,01543	-	-	-	-	-	-	-
201	Chăn hè thu	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
202	Đệm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
203	Ga chống thấm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	Ga bọc đệm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
205	Đèn sưởi	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
206	Âu com	Chiếc	0,00247	0,00247	-	-	-	-	-	-	-
207	Lồng bàn	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
208	Ô	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
209	Chiếu	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
210	Ruột gối	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
211	Vỏ gối	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
212	Màn	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
213	Cọc màn	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
214	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
215	Phích đá	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
216	Máy khí dung	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
217	Máy hút đờm dãi	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
218	Bình ôxy	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
219	Máy đo Spo2	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
220	Máy đo đường huyết	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
221	Máy đo huyết áp (điện tử)	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
222	Tai nghe	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Dụng cụ nhỏ răng	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
224	Bảng đo thị lực	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
225	Nặng tập đi	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
226	Nẹp gãy chân, tay	Cái	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
227	Bộ khám ngũ quan	Cái	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
228	Bộ tiểu phẫu	Cái	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
229	Ghế tập ngồi	Cái	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
230	Túi chườm	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
231	Chân, tay giả	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
232	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	0,00617	0,00617	-	-	-	-	-	-	-
233	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
234	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
235	Cọc chuyên	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
236	Đèn soi tai mũi họng	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
237	CloraminB	Kg	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00031	0,00031	-	0,00230	0,00230	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00905	0,00905	-	0,01984	0,01984	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00222	-	0,00222	0,00802	-	0,00802
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,45746	0,45746	-
5	Attomat	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00661	-	0,00661	0,05117	0,04155	0,00961
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,01335	0,01084	0,00251	0,02191	0,01779	0,00412
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00062	-	0,00062	0,00192	-	0,00192
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03327	0,02702	0,00625	0,03949	0,03207	0,00742	0,07644	0,06208	0,01436
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02773	0,02252	0,00521	0,03882	0,03152	0,00729	0,07164	0,05818	0,01346
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00253	-	0,00253	0,00899	-	0,00899	0,01267	-	0,01267
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01444	0,01173	0,00271	0,01958	0,01590	0,00368	0,04712	0,03827	0,00885
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,02260	0,01835	0,00425	0,04259	0,03459	0,00800
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,01980	0,01608	0,00372	0,04238	0,03442	0,00796
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01999	0,01623	0,00376	0,02677	0,02174	0,00503	0,04938	0,04010	0,00928
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00790	0,00641	0,00148	0,03488	0,02833	0,00655	0,04136	0,03359	0,00777
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,01161	0,00943	0,00218	0,01778	0,01444	0,00334
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,01633	0,01633	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,00920	0,00747	0,00173	0,03474	0,02821	0,00653

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08475	-	0,08475	0,04628	-	0,04628	0,13021	-	0,13021
20	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053	0,00096	-	0,00096
21	Băng xóa	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00459	-	0,00459	0,00939	-	0,00939
22	Biên cài	Chiếc	0,01051	-	0,01051	0,01382	-	0,01382	0,02165	-	0,02165
23	Biên chỉ dẫn	m2	0,00252	-	0,00252	0,00137	-	0,00137	0,00329	-	0,00329
24	Biên chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00089	-	0,00089	0,00251	-	0,00251
25	Biên tên phòng	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00434	-	0,00434	0,00749	-	0,00749
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00017	0,00017	-	0,00021	0,00021	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01040	0,01040	-	0,00039	0,00039	-	0,00054	0,00054	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00166	-	0,00166	0,00300	-	0,00300
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02104	0,01709	0,00395	0,09771	0,07935	0,01836	0,14951	0,12142	0,02809
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03159	0,02566	0,00594	0,09068	0,07364	0,01704	0,13311	0,10810	0,02501
33	Bột giặt	Kg	0,00060	0,00060	-	0,00112	0,00112	-	0,00444	0,00444	-
34	Bút bi	Chiếc	0,78547	0,63788	0,14759	0,26384	0,21426	0,04957	1,71613	1,39367	0,32246
35	Bút chì	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,10366	0,08418	0,01948	0,07752	0,06295	0,01457
36	Bút ký	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00361	-	0,00361	0,00686	-	0,00686
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00535	-	0,00535	0,01002	-	0,01002
38	Bút nước	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00579	-	0,00579	0,01103	-	0,01103
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,10618	-	0,10618	0,02459	-	0,02459	0,10973	-	0,10973

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,06251	0,06251	-	0,09282	0,09282	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00084	-	0,00084	0,00159	-	0,00159
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00491	-	0,00491	0,00801	-	0,00801
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00251	0,00864	0,00701	0,00162	0,02354	0,01912	0,00442
44	Cartride mực	Chiếc	0,01343	0,01091	0,00252	0,02100	0,01705	0,00395	0,02966	0,02409	0,00557
45	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00041	-	0,00041	0,00101	-	0,00101
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00441	0,00441	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00366	-	0,00366	0,00548	-	0,00548
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,02599	-	0,02599	0,00935	-	0,00935
49	Chè khô	Kg	0,00454	-	0,00454	0,00465	-	0,00465	0,01310	-	0,01310
50	Chén trà	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01314	-	0,01314	0,03348	-	0,03348
51	Chít	Kg	0,00010	0,00010	-	0,00027	0,00027	-	0,00021	0,00021	-
52	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00032	0,00032	-	0,00072	0,00072	-
53	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00089	0,00089	-	0,00104	0,00104	-
54	Chổi lười	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00048	0,00048	-	0,00092	0,00092	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00044	0,00044	-
56	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00065	0,00065	-	0,00144	0,00144	-
57	Chổi tre	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00049	0,00049	-	0,00555	0,00555	-
58	Chuột máy tính	Chiếc	0,01342	0,01090	0,00252	0,02203	0,01789	0,00414	0,02893	0,02349	0,00544
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00090	-	0,00090	0,00262	-	0,00262

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,13405	0,10886	0,02519	0,07465	0,06062	0,01403	0,23176	0,18821	0,04355
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00222	-	0,00222	0,00278	-	0,00278
62	Cục tẩy	Cục	0,00126	-	0,00126	0,00342	-	0,00342	0,00524	-	0,00524
63	Cước điện thoại	VNĐ	0,00000	-	0,00000	197,66852	-	197,66852	22,26655	-	22,26655
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	28,30848	-	28,30848	3,18869	-	3,18869
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00613	-	0,00613	0,00669	-	0,00669
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00645	0,00524	0,00121	0,00902	0,00732	0,00169
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04251	0,03453	0,00799	0,05033	0,04087	0,00946
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00737	0,00599	0,00139	0,01172	0,00952	0,00220
69	Dấu chức danh	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00118	-	0,00118	0,00155	-	0,00155
70	Dấu dập số	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00058	-	0,00058	0,00046	-	0,00046
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00048	-	0,00048	0,00530	-	0,00530
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00060	-	0,00060	0,00093	-	0,00093
73	Dây mạng	m	0,07319	-	0,07319	0,33636	-	0,33636	0,45006	-	0,45006
74	Điện	Kw	64,28143	52,20295	12,07848	82,65083	67,12074	15,53009	193,45932	157,10831	36,35101
75	Đui đèn	Chiếc	0,02680	0,02176	0,00504	0,02200	0,01786	0,00413	0,10396	0,08443	0,01953
76	File trình ký	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,06801	-	0,06801	1,20378	-	1,20378
77	Gen máng điện	Cây	0,00040	0,00040	-	0,00093	0,00093	-	0,01076	0,01076	-
78	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04232	0,03437	0,00795	0,04127	0,03352	0,00775
79	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03350	0,02721	0,00629	0,02618	0,02126	0,00492	0,05793	0,04704	0,01088
80	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02684	0,02180	0,00504	0,03198	0,02597	0,00601	0,04676	0,03797	0,00879

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06699	0,05441	0,01259	0,03267	0,02653	0,00614	0,07960	0,06465	0,01496
82	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00152	-	0,00152	0,00231	-	0,00231
83	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00390	0,00390	-	0,00444	0,00444	-
84	Giấy bìa A4	Gram	0,00673	0,00547	0,00126	0,01641	0,01332	0,00308	0,02657	0,02157	0,00499
85	Giấy in A3	Gram	0,00334	0,00271	0,00063	0,01602	0,01301	0,00301	0,02349	0,01908	0,00441
86	Giấy in A4	Gram	0,12101	0,09827	0,02274	0,11097	0,09012	0,02085	0,22357	0,18156	0,04201
87	Giấy in A5	Gram	0,00794	0,00645	0,00149	0,01036	0,00842	0,00195	0,02183	0,01773	0,00410
88	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03349	0,02720	0,00629	0,02715	0,02205	0,00510	0,08039	0,06529	0,01511
89	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03365	0,02733	0,00632	0,09598	0,07794	0,01803	0,11708	0,09508	0,02200
90	Giấy phân trang	Tập	0,03351	0,02721	0,00630	0,02766	0,02246	0,00520	0,04143	0,03365	0,00778
91	Giấy than xanh	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00422	-	0,00422	0,00310	-	0,00310
92	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00448	0,00448	-	0,00201	0,00201	-	0,01925	0,01925	-
93	Gọt bút chì	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00686	-	0,00686	0,00889	-	0,00889
94	Hạt công tắc	Chiếc	0,03357	0,02726	0,00631	0,05627	0,04570	0,01057	0,11336	0,09206	0,02130
95	Hồ dán	Lọ	0,00530	-	0,00530	0,01054	-	0,01054	0,02033	-	0,02033
96	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00157	-	0,00157
97	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02013	0,01635	0,00378	0,02161	0,01755	0,00406	0,07413	0,06020	0,01393
98	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01344	0,01091	0,00252	0,02570	0,02087	0,00483	0,04295	0,03488	0,00807
99	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01343	0,01091	0,00252	0,02240	0,01819	0,00421	0,04583	0,03722	0,00861

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04276	0,03473	0,00803	0,05212	0,04233	0,00979
101	Hộp sổ quạt trần	Chiếc	0,02724	0,02724	-	0,00060	0,00060	-	0,00095	0,00095	-
102	Hót rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00124	0,00124	-	0,01107	0,01107	-
103	Keo dán	Lọ	0,02017	0,01638	0,00379	0,04617	0,03750	0,00868	0,05383	0,04371	0,01011
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,03853	0,03129	0,00724	0,06428	0,05220	0,01208
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,22260	0,18077	0,04183	0,21142	0,17170	0,03973
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03381	0,02745	0,00635	0,19233	0,15619	0,03614	0,21584	0,17528	0,04056
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03373	0,02739	0,00634	0,15784	0,12818	0,02966	0,18912	0,15358	0,03554
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12335	0,10017	0,02318	0,15930	0,12937	0,02993
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12332	0,10015	0,02317	0,15755	0,12795	0,02960
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,11935	0,09693	0,02243	0,15963	0,12964	0,02999
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06714	0,05453	0,01262	0,12194	0,09903	0,02291	0,16532	0,13426	0,03106
112	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,04570	0,03711	0,00859	0,03802	0,03087	0,00714
113	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00146	0,01936	0,01573	0,00364	0,02886	0,02344	0,00542
114	Lịch	Quyển	0,00254	-	0,00254	0,00474	-	0,00474	0,00731	-	0,00731
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,02710	0,02710	-	0,12694	0,12694	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,01344	0,01091	0,00252	0,02862	0,02324	0,00538	0,05574	0,04527	0,01047
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00177	-	0,00177	0,00390	-	0,00390
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00070	0,00070	-	0,00148	0,00148	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00027	-	0,00027	0,00071	-	0,00071	0,00463	-	0,00463
120	Mực in	Hộp	0,01891	-	0,01891	0,01761	-	0,01761	0,02822	-	0,02822

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00155	0,00126	0,00029	0,00499	0,00405	0,00094	0,00727	0,00590	0,00137
122	Nước lau kính	Lít	0,00013	0,00013	-	0,00058	0,00058	-	0,00071	0,00071	-
123	Nước lau sàn	Lít	0,00018	0,00018	-	0,00260	0,00260	-	0,00380	0,00380	-
124	Nước rửa chén	Lít	0,00010	0,00010	-	0,00084	0,00084	-	0,00123	0,00123	-
125	Nước rửa tay	Chai	0,00030	0,00030	-	0,03839	0,03839	-	0,00110	0,00110	-
126	Nước sinh hoạt	m3	0,22933	0,22933	-	0,34119	0,34119	-	0,33391	0,33391	-
127	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00048	0,00048	-	0,00361	0,00361	-	0,00423	0,00423	-
128	Nước uống	lít	0,03292	0,03292	-	0,77297	0,77297	-	2,28464	2,28464	-
129	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00099	0,00099	-	0,00092	0,00092	-
130	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00044	0,00044	-	0,00065	0,00065	-
131	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01007	0,00818	0,00189	0,02003	0,01627	0,00376	0,02659	0,02159	0,00500
132	Phí internet	VNĐ	0,00000	-	0,00000	328,10528	-	328,10528	36,96086	-	36,96086
133	Phích cắm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,02635	0,02635	-	0,08213	0,08213	-
134	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00608	0,00608	-	0,03278	0,03278	-
135	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12646	-	0,12646	0,30919	-	0,30919	0,35460	-	0,35460
136	Rèm cửa	m2	0,00697	0,00697	-	0,00354	0,00354	-	0,01574	0,01574	-
137	Sổ các loại	Quyển	0,03357	0,02726	0,00631	0,05348	0,04343	0,01005	0,07878	0,06398	0,01480
138	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00612	0,00497	0,00115	0,00950	0,00771	0,00178
139	Thảm lau chân	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00164	0,00164	-	0,02099	0,02099	-
140	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,01830	-	0,01830	0,02912	-	0,02912

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Thùng rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
142	Thùng tôn	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-	0,01064	0,01064	-
143	Thuốc muối	Chai	0,00060	0,00060	-	0,00106	0,00106	-	0,00129	0,00129	-
144	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00028	0,00028	-	0,00028	0,00028	-
145	Tụ quạt	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00453	0,00453	-	0,03509	0,03509	-
146	Túi clear bag A4	Chiếc	0,67002	0,54412	0,12590	0,27542	0,22367	0,05175	1,04712	0,85037	0,19675
147	Túi clear bag F	Chiếc	0,66994	0,54406	0,12588	0,23750	0,19287	0,04463	1,03096	0,83724	0,19372
148	Túi đựng rác	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
149	USB thu wifi	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00583	0,00473	0,00110	0,01266	0,01028	0,00238
150	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
151	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-	0,01033	0,01033	-
152	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00631	-	0,00631	0,01960	-	0,01960	0,09337	-	0,09337
153	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00034	0,00034	-
154	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00061	0,00061	-	0,00093	0,00093	-
155	Xăng	lít	0,33179	-	0,33179	4,26952	-	4,26952	3,60586	-	3,60586
156	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00047	0,00047	-	0,00065	0,00065	-
157	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
158	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00015	0,00015	-	0,00040	0,00040	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00043	0,00043	-	0,00001	0,00001	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00162	0,00162	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00433	-	0,00433	0,00146	-	0,00146	0,00009	-	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,01549	0,01549	-	0,02833	0,02833	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00338	0,00274	0,00063	0,00472	0,00383	0,00089	0,00037	-	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00135	0,00110	0,00025	0,00068	-	0,00068	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00706	0,00573	0,00133	0,00760	0,00617	0,00143	0,00362	0,00294	0,00068
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00949	0,00770	0,00178	0,00625	0,00508	0,00117	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00264	-	0,00264	0,00050	-	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00447	0,00363	0,00084	0,00741	0,00602	0,00139	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00414	0,00337	0,00078	0,00604	0,00490	0,00113	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00550	0,00446	0,00103	0,00642	0,00522	0,00121	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00498	0,00404	0,00094	0,00642	0,00522	0,00121	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00382	0,00310	0,00072	0,00592	0,00480	0,00111	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00096	0,00078	0,00018	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02772	0,02251	0,00521	0,00598	0,00486	0,00112	0,00088	0,00071	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00359	-	0,00359	0,01135	-	0,01135	0,00451	-	0,00451
19	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
20	Băng xóa	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00115	-	0,00115	0,00056	-	0,00056
21	Biển cái	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00064	-	0,00064	0,00067	-	0,00067
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	-	0,00018	0,00034	-	0,00034	0,00010	-	0,00010
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00029	-	0,00029	0,00011	-	0,00011
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00088	-	0,00088	0,00034	-	0,00034
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00031	0,00031	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00022	-	0,00022	0,00015	-	0,00015
30	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04705	0,03821	0,00884	0,01969	-	0,01969	0,00648	0,00526	0,00122
31	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00505	0,00410	0,00095	0,00207	-	0,00207	0,00542	0,00440	0,00102
32	Bột giặt	Kg	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Bút bi	Chiếc	0,08188	0,06650	0,01539	0,25161	0,20433	0,04728	0,07674	0,06232	0,01442
34	Bút chì	Chiếc	0,00762	0,00619	0,00143	0,01091	0,00886	0,00205	0,00393	0,00319	0,00074
35	Bút ký	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00078	-	0,00078	0,00038	-	0,00038
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00091	-	0,00091	0,00053	-	0,00053
37	Bút nước	Chiếc	0,77243	-	0,77243	2,17392	-	2,17392	0,00042	-	0,00042
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,01066	-	0,01066	0,00292	-	0,00292

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	0,00387	0,00387	-
40	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00046	-	0,00046	0,00003	-	0,00003
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00119	-	0,00119	0,00034	-	0,00034
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,00049	-	0,00049	0,00112	0,00091	0,00021
43	Cartride mực	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00040	-	0,00040	0,00125	0,00101	0,00023
44	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
45	Cây lau nhà	Chiếc	0,00402	0,00402	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
46	Chân giắc micro	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00019	-	0,00019
47	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00060	-	0,00060	0,00037	-	0,00037
48	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00095	-	0,00095	0,00067	-	0,00067
49	Chén trà	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00339	-	0,00339	0,00121	-	0,00121
50	Chít	Kg	0,00366	0,00366	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00058	-	0,00058	0,00161	0,00131	0,00030
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00069	-	0,00069	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02894	0,02350	0,00544	0,00921	0,00748	0,00173
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
61	Cục tẩy	Cục	0,00071	-	0,00071	0,00113	-	0,00113	0,00031	-	0,00031
62	Cước điện thoại	VND	11,59984	-	11,59984	20,40975	-	20,40975	27,49345	-	27,49345
63	Cước phí bưu chính	VND	1,66133	-	1,66133	2,92312	-	2,92312	3,93738	-	3,93738
64	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00104	-	0,00104	0,00030	-	0,00030
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,01038	0,00843	0,00195	0,00037	0,00030	0,00007
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00491	0,00399	0,00092	0,01266	0,01028	0,00238	0,00201	0,00163	0,00038
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00263	0,00214	0,00049	0,00813	0,00660	0,00153	0,00056	0,00046	0,00011
68	Dấu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00103	-	0,00103	0,00006	-	0,00006
69	Dấu dập số	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00098	-	0,00098	0,00008	-	0,00008
70	Dấu sao y	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00139	-	0,00139	0,00002	-	0,00002
71	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
72	Dây mạng	m	0,01505	-	0,01505	0,04325	-	0,04325	0,02182	-	0,02182
73	Điện	Kw	7,02914	5,70836	1,32077	20,43178	16,59265	3,83913	8,17249	6,63688	1,53561
74	Đui đèn	Chiếc	0,01220	0,00991	0,00229	0,00531	-	0,00531	0,00569	0,00462	0,00107
75	File trình ký	Chiếc	0,03634	-	0,03634	0,00038	-	0,00038	0,10589	-	0,10589
76	Gen máng điện	Cây	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
77	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00137	0,00111	0,00026	0,00196	0,00159	0,00037	0,00117	0,00095	0,00022
78	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00645	0,00523	0,00121	0,00521	0,00423	0,00098	0,00365	0,00297	0,00069
79	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00169	0,00137	0,00032	0,00293	0,00238	0,00055	0,00173	0,00141	0,00033
80	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13439	0,10914	0,02525	0,00604	0,00491	0,00113	0,00446	0,00362	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00016	-	0,00016
82	Giấy bìa A3	Gram	0,00268	0,00268	-	0,00035	0,00035	-	0,00011	0,00011	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00351	0,00285	0,00066	0,00209	0,00169	0,00039	0,00076	0,00061	0,00014
84	Giấy in A3	Gram	0,01365	0,01108	0,00256	0,00244	0,00198	0,00046	0,00056	0,00046	0,00011
85	Giấy in A4	Gram	0,00585	0,00475	0,00110	0,01100	0,00893	0,00207	0,00985	0,00800	0,00185
86	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00058	0,00047	0,00011	0,00075	0,00061	0,00014
87	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01777	0,01443	0,00334	0,00780	0,00633	0,00147	0,00509	0,00413	0,00096
88	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00420	0,00341	0,00079	0,00473	0,00384	0,00089	0,00550	0,00447	0,00103
89	Giấy phân trang	Tập	0,00583	0,00474	0,00110	0,00428	0,00347	0,00080	0,00249	0,00202	0,00047
90	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012	0,00006	-	0,00006
91	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00879	0,00879	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
92	Gọt bút chì	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00129	-	0,00129	0,00040	-	0,00040
93	Hạt công tắc	Chiếc	0,01160	0,00942	0,00218	0,00253	-	0,00253	0,00487	0,00396	0,00092
94	Hồ dán	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00110	-	0,00110	0,00116	-	0,00116
95	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00025	-	0,00025	0,00004	-	0,00004
96	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00689	0,00560	0,00129	0,01086	0,00882	0,00204	0,00289	0,00235	0,00054
97	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00438	0,00355	0,00082	0,00367	0,00298	0,00069	0,00176	0,00143	0,00033
98	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00874	0,00710	0,00164	0,00485	0,00394	0,00091	0,00177	0,00144	0,00033
99	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00101	0,00023	0,00281	0,00228	0,00053	0,00183	0,00149	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
101	Hót rác	Chiếc	0,00917	0,00917	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
102	Keo dán	Lọ	0,00129	0,00105	0,00024	0,00335	0,00272	0,00063	0,00181	0,00147	0,00034
103	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03565	0,02895	0,00670	0,00831	0,00675	0,00156	0,00298	0,00242	0,00056
104	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03141	0,02551	0,00590	0,00921	0,00748	0,00173	0,01088	0,00883	0,00204
105	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02545	0,02067	0,00478	0,00995	0,00808	0,00187	0,01192	0,00968	0,00224
106	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02121	0,01723	0,00399	0,01614	0,01311	0,00303	0,01168	0,00949	0,00220
107	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01854	0,01505	0,00348	0,00903	0,00733	0,00170	0,01148	0,00933	0,00216
108	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01830	0,01486	0,00344	0,00868	0,00705	0,00163	0,01148	0,00932	0,00216
109	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01834	0,01489	0,00345	0,00917	0,00744	0,00172	0,01149	0,00933	0,00216
110	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00636	0,00516	0,00119	0,01225	0,00995	0,00230	0,01081	0,00878	0,00203
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00229	0,00186	0,00043	0,00175	0,00142	0,00033	0,00095	0,00077	0,00018
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01534	0,01246	0,00288	0,03350	0,02721	0,00630	0,00232	0,00188	0,00044
113	Lịch	Quyển	0,00025	-	0,00025	0,00059	-	0,00059	0,00031	-	0,00031
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01098	0,01098	-	-	-	-	0,00681	0,00681	-
115	Mặt công tắc	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00129	-	0,00129	0,00271	0,00220	0,00051
116	Máy tính cá nhân	chiếc	0,07013	-	0,07013	0,25387	-	0,25387	0,00023	-	0,00023
117	Móc quạt trần	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
118	Mực dấu	Lọ	0,00288	-	0,00288	0,00089	-	0,00089	0,00008	-	0,00008
119	Mực in	Hộp	0,00061	-	0,00061	0,00167	-	0,00167	0,00073	-	0,00073
120	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00015	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Nước rửa tay	Chai	0,02474	0,02474	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
125	Nước sinh hoạt	m3	0,03225	0,03225	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
126	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
127	Nước uống	lít	0,06717	0,06717	-	0,17594	0,17594	-	0,15407	0,15407	-
128	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00049	-	0,00049	0,00116	0,00094	0,00022
131	Phí internet	VNĐ	19,25478	-	19,25478	33,87769	-	33,87769	45,63589	-	45,63589
132	Phích cắm	Chiếc	0,00380	0,00380	-	0,01087	0,01087	-	0,00391	0,00391	-
133	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,25972	0,25972	-	0,01366	0,01366	-	0,00185	0,00185	-
134	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00370	-	0,00370	0,00763	-	0,00763	0,00836	-	0,00836
135	Rèm cửa	m2	0,00611	0,00611	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Sổ các loại	Quyển	0,00225	0,00182	0,00042	0,00116	-	0,00116	0,00333	0,00271	0,00063
137	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00061	0,00049	0,00011
138	Thảm lau chân	Chiếc	0,01557	0,01557	-	0,00434	0,00434	-	0,00013	0,00013	-
139	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00172	-	0,00172	0,00122	-	0,00122
140	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Thùng tôn	Chiếc	0,00791	0,00791	-	0,00217	0,00217	-	0,00007	0,00007	-
142	Thuốc muối	Chai	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
143	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
144	Tụ quạt	Chiếc	0,01603	0,01603	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
145	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03706	0,03009	0,00696	0,08727	0,07087	0,01640	0,05202	0,04224	0,00977
146	Túi clear bag F	Chiếc	0,02023	0,01643	0,00380	0,05287	0,04293	0,00993	0,05561	0,04516	0,01045
147	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
148	USB thu wifi	Chiếc	0,00063	0,00052	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00069	0,00056	0,00013
149	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
150	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00811	0,00811	-	0,00243	0,00243	-	0,00007	0,00007	-
151	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00239	-	0,00239	0,00422	-	0,00422	0,00660	-	0,00660
152	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
153	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
154	Xăng	lít	0,00939	-	0,00939	0,02587	-	0,02587	0,05081	-	0,05081
155	Xi phong két nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
156	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
157	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180
19	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
21	Biển cái	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
28	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
29	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
30	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
32	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00244	-	0,00244	0,00151	-	0,00151
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
44	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00070	-	0,00070	0,00059	-	0,00059
45	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
50	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
51	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
61	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812
62	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
63	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
64	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
73	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
74	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
75	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
78	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
82	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040
83	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
89	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
100	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
101	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
104	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
106	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00043	-	0,00043	0,00032	-	0,00032
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
108	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740
111	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340
114	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
116	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
118	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
119	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
123	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
124	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176
125	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193	0,01068	-	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,38017	0,38017	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00411	-	0,00411	0,00521	-	0,00521
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng xóa	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
21	Biển cái	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580
28	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
29	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
30	Bút ký	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01365	-	0,01365	0,01369	-	0,01369
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01702	-	0,01702	0,01762	-	0,01762
32	Bút nước	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,02402	-	0,02402	0,02406	-	0,02406
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01696	-	0,01696	0,01828	-	0,01828
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00586	-	0,00586	0,00580	-	0,00580
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00736	-	0,00736	0,00752	-	0,00752
39	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378
43	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
44	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
45	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
50	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
51	Cước điện thoại	VNĐ	18,65677	-	18,65677	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,67187	-	2,67187	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
61	Dây mạng	m	0,00900	-	0,00900	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
62	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
63	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683
64	File trình ký	Chiếc	0,01568	-	0,01568	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
65	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
73	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
75	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
78	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
82	Hồ dán	Lọ	0,00038	-	0,00038	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
83	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989
88	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
100	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
101	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
104	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193
106	Mực in	Hộp	0,00030	-	0,00030	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136
108	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
110	Phí internet	VNĐ	30,96804	-	30,96804	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
111	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00279	-	0,00279	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
114	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
118	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
123	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
125	Xăng	lít	0,01167	-	0,01167	0,81411	-	0,81411	0,91205	-	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00013	-	0,00013	0,00030	-	0,00030
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00911	0,00911	-	0,07322	0,07322	-	0,03409	0,03409	-
5	Attomat	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00509	0,00413	0,00096	0,00467	0,00379	0,00088
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00284	0,00230	0,00053	0,00287	0,00233	0,00054
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00148	0,00120	0,00028	0,01013	0,00823	0,00190	0,00733	0,00595	0,00138
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,00982	0,00797	0,00184	0,00694	0,00564	0,00130
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00082	-	0,00082	0,00172	-	0,00172
11	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00473	0,00384	0,00089	0,00481	0,00391	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00082	0,00066	0,00015	0,00444	0,00361	0,00083	0,00622	0,00505	0,00117
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00435	0,00353	0,00082	0,00444	0,00361	0,00083
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00089	0,00073	0,00017	0,00436	0,00354	0,00082	0,00519	0,00421	0,00098
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00100	0,00082	0,00019	0,00503	0,00408	0,00094	0,00989	0,00803	0,00186
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00049	-	0,00049	0,00035	-	0,00035
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00049	-	0,00049	0,00034	-	0,00034
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00233	-	0,00233	0,01491	-	0,01491	0,00678	-	0,00678
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012
20	Băng xóa	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00139	-	0,00139	0,00133	-	0,00133
21	Biển cài	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00318	-	0,00318	0,00049	-	0,00049
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00034	-	0,00034	0,00027	-	0,00027
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00070	-	0,00070	0,00068	-	0,00068
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00052	-	0,00052	0,00023	-	0,00023
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,01385	0,01125	0,00260	0,00273	-	0,00273
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,01304	0,01059	0,00245	0,00163	-	0,00163
30	Bút bi	Chiếc	0,02903	0,02357	0,00545	0,17597	0,14290	0,03306	0,10657	0,08655	0,02003
31	Bút chì	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00693	0,00562	0,00130	0,01170	0,00950	0,00220
32	Bút ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00192	-	0,00192	0,00106	-	0,00106
34	Bút nước	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00129	-	0,00129	0,00163	-	0,00163
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00512	-	0,00512	0,00595	-	0,00595
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,01132	0,01132	-	0,01045	0,01045	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00067	-	0,00067	0,00084	-	0,00084
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00324	0,00263	0,00061	0,00272	0,00221	0,00051
40	Cartride mực	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00339	0,00275	0,00064	0,00304	0,00247	0,00057
41	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,00012	-	0,00012
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,02396	-	0,02396	0,00005	-	0,00005
45	Chè khô	Kg	0,00022	-	0,00022	0,00188	-	0,00188	0,00071	-	0,00071
46	Chén trà	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00405	-	0,00405	0,00285	-	0,00285
47	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00283	0,00230	0,00053	0,00475	0,00385	0,00089
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00036	-	0,00036
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00434	0,00353	0,00082	0,02606	0,02116	0,00490	0,01664	0,01351	0,00313
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031
52	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00035	-	0,00035	0,00082	-	0,00082
53	Cước điện thoại	VNĐ	2,49993	-	2,49993	14,51107	-	14,51107	121,28841	-	121,28841
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,35803	-	0,35803	2,07816	-	2,07816	17,36993	-	17,36993
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00062	-	0,00062	0,00072	-	0,00072
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00080	0,00065	0,00015	0,00090	0,00073	0,00017
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00480	0,00390	0,00090	0,00525	0,00427	0,00099
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00150	0,00122	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019
59	Dầu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020	0,00014	-	0,00014
60	Dầu dập sổ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
61	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
62	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00132	-	0,00132
63	Dây mạng	m	0,00777	-	0,00777	0,03668	-	0,03668	0,04926	-	0,04926

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Điện	Kw	4,72404	3,83639	0,88765	25,58069	20,77408	4,80661	1,95156	-	1,95156
65	Đui đèn	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00765	0,00621	0,00144	0,00216	-	0,00216
66	File trình ký	Chiếc	0,01765	-	0,01765	0,41433	-	0,41433	0,00050	-	0,00050
67	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00071	0,00058	0,00013	0,00255	0,00207	0,00048	0,00501	0,00407	0,00094
69	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00119	0,00097	0,00022	0,00985	0,00800	0,00185	0,00871	0,00707	0,00164
70	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00088	0,00072	0,00017	0,00576	0,00468	0,00108	0,00513	0,00416	0,00096
71	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00195	0,00159	0,00037	0,01599	0,01299	0,00301	0,01177	0,00956	0,00221
72	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	-	0,00039	0,00036	-	0,00036
73	Giấy bìa A3	Gram	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
74	Giấy bìa A4	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00219	0,00178	0,00041	0,00105	0,00086	0,00020
75	Giấy in A3	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00135	0,00110	0,00025	0,00093	0,00075	0,00017
76	Giấy in A4	Gram	0,00434	0,00352	0,00082	0,03512	0,02852	0,00660	0,01594	0,01295	0,00300
77	Giấy in A5	Gram	0,00063	0,00051	0,00012	0,00273	0,00222	0,00051	0,00088	0,00071	0,00016
78	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00176	0,00143	0,00033	0,01731	0,01406	0,00325	0,00987	0,00801	0,00185
79	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00253	0,00205	0,00048	0,01883	0,01529	0,00354	0,01030	0,00837	0,00194
80	Giấy phân trang	Tập	0,00096	0,00078	0,00018	0,00638	0,00518	0,00120	0,00885	0,00718	0,00166
81	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
82	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00044	-	0,00044	0,00118	-	0,00118
83	Hạt công tắc	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,01188	0,00965	0,00223	0,00171	-	0,00171

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Hồ dán	Lọ	0,00041	-	0,00041	0,00371	-	0,00371	0,00139	-	0,00139
85	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005
86	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,00564	0,00458	0,00106	0,00408	0,00331	0,00077
87	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,00480	0,00390	0,00090	0,00448	0,00364	0,00084
88	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00076	0,00062	0,00014	0,00478	0,00388	0,00090	0,00500	0,00406	0,00094
89	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00097	0,00079	0,00018	0,00489	0,00397	0,00092	0,00482	0,00391	0,00091
90	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Keo dán	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00448	0,00364	0,00084	0,00605	0,00491	0,00114
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00577	0,00469	0,00108	0,00711	0,00578	0,00134
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00425	0,00345	0,00080	0,02513	0,02040	0,00472	0,02486	0,02019	0,00467
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00445	0,00361	0,00084	0,03014	0,02448	0,00566	0,02490	0,02022	0,00468
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,02994	0,02431	0,00563	0,02499	0,02030	0,00470
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02474	0,02009	0,00465
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02473	0,02008	0,00465
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00361	0,00293	0,00068	0,02968	0,02410	0,00558	0,02466	0,02003	0,00463
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00385	0,00312	0,00072	0,02915	0,02367	0,00548	0,02577	0,02093	0,00484
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00214	0,00174	0,00040	0,00262	0,00213	0,00049
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00465	0,00378	0,00087	0,00573	0,00466	0,00108
102	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00070	-	0,00070	0,00062	-	0,00062
103	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,01099	0,01099	-	-	-	-
104	Mặt công tắc	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,00513	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049	0,00053	-	0,00053
106	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
107	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
108	Mực in	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00293	-	0,00293	0,00159	-	0,00159
109	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00137	0,00111	0,00026	0,01801	0,01463	0,00338
110	Nước uống	lít	0,03943	0,03943	-	0,48362	0,48362	-	-	-	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00288	0,00234	0,00054	0,00248	0,00201	0,00047
112	Phí internet	VNĐ	4,14957	-	4,14957	24,08666	-	24,08666	201,32449	-	201,32449
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00673	-	0,00673	0,03398	-	0,03398	0,00935	-	0,00935
114	Sổ các loại	Quyển	0,00149	0,00121	0,00028	0,00753	0,00612	0,00142	0,00752	0,00610	0,00141
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	0,00016	0,00004	0,00176	0,00143	0,00033	0,00121	0,00098	0,00023
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00388	-	0,00388	0,00337	-	0,00337
118	Tụ quạt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
119	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01976	0,01605	0,00371	0,17000	0,13806	0,03194	0,09226	0,07493	0,01734
120	Túi clear bag F	Chiếc	0,01802	0,01464	0,00339	0,16913	0,13735	0,03178	0,09351	0,07594	0,01757
121	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00207	0,00168	0,00039	0,00088	0,00071	0,00016
122	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
123	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,01196	-	0,01196	0,00794	-	0,00794

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Xăng	lít	0,05231	-	0,05231	0,09989	-	0,09989	0,06451	-	0,06451

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
3	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00116	-	0,00116	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
18	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712
19	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
26	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
27	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
28	Bút ký	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
30	Bút nước	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
32	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
33	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
34	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187
35	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
36	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672
37	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
38	Chân giắc micro	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
39	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726
40	Chè khô	Kg	0,00142	-	0,00142	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184
41	Chén trà	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
46	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
47	Cước điện thoại	VNĐ	27,28696	-	27,28696	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	3,90781	-	3,90781	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051
55	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
56	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
57	Dây mạng	m	0,03859	-	0,03859	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
58	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557
59	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
60	File trình ký	Chiếc	0,03835	-	0,03835	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
61	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323
69	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
71	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
74	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
75	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
78	Hồ dán	Lọ	0,00225	-	0,00225	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
84	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
85	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199
96	Lịch	Quyển	0,00095	-	0,00095	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
100	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
101	Mực dấu	Lọ	0,00024	-	0,00024	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169
102	Mực in	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
104	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
105	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
106	Phí internet	VNĐ	45,29315	-	45,29315	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658
108	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
110	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
112	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
113	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
114	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
115	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
116	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
117	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00941	-	0,00941	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
118	Xăng	lít	0,21256	-	0,21256	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
2	Âm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,01469	-	0,01469
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,02447	-	0,02447
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,02007	-	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,01686	-	0,01686
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,01703	-	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,01461	-	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,01712	-	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,02403	-	0,02403
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986
19	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
20	Băng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
21	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
28	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
29	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
30	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
32	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
41	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
42	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,07716	-	0,07716
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
47	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
48	Cước điện thoại	VNĐ	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
49	Cước phí bưu chính	VNĐ	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00271	-	0,00271
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,01537	-	0,01537
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00414	-	0,00414
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
58	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431
59	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	61,53946	-	61,53946
60	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
61	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
62	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
63	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00834	-	0,00834
64	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,02071	-	0,02071
65	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,01154	-	0,01154
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,03029	-	0,03029
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00475	-	0,00475
70	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00294	-	0,00294
71	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055
72	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,00259	-	0,00259
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,02457	-	0,02457
75	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,01912	-	0,01912

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847
79	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593
80	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,02515	-	0,02515
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,01108	-	0,01108
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,01126	-	0,01126
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,01101	-	0,01101
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
87	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,01368	-	0,01368
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,02133	-	0,02133
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,05368	-	0,05368
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,05590	-	0,05590
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,05549	-	0,05549
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,05520	-	0,05520
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,05517	-	0,05517
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,05455	-	0,05455

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,05952	-	0,05952
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00735	-	0,00735
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,01412	-	0,01412
98	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
99	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911
102	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
103	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
104	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
106	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	-	-	-
107	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
108	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934
109	Phí internet	VNĐ	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
110	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
111	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307
112	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	-	-	-
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
115	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,31499	-	0,31499
117	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,25564	-	0,25564
118	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
119	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
120	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
121	Vò hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097
122	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656
125	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
26	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444
27	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
28	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
30	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005
33	Cặp đọc lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
39	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
45	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
46	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
48	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
56	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
57	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
58	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
59	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
66	Giấy bì A4	Gram	0,00048	-	0,00048
67	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
68	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781
69	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
70	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
71	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
72	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
73	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
74	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
75	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
76	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
77	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
78	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
79	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
80	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092
82	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
83	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
92	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
93	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151
94	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
95	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
98	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
99	Mực dấu	Lọ	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027
102	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
103	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
104	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
105	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
106	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
107	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
110	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
113	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
116	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
117	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
118	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514
119	Xi phong két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00424	-	0,00424
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02626	-	0,02626
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	-	-	-
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	-	0,00010
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,02118	-	0,02118
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,02051	-	0,02051
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,11359	-	0,11359	0,00190	-	0,00190	-	-	-
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	-	-	-
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,02601	-	0,02601
10	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,09175	0,07623	0,01552
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,02988	-	0,02988
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,17239	-	0,17239
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02099	-	0,02099	0,00035	-	0,00035	-	-	-
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14442	-	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	0,00519	-	0,00519
15	Ghê hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,00398	-	0,00398

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	-	-	-
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02509	-	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,00078	-	0,00078
18	Kết sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00581	-	0,00581
19	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,00487	-	0,00487
20	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01300	-	0,01300
21	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01791	-	0,01791
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02601	-	0,02601
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00499	-	0,00499
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,49534	2,10461	0,39073
25	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,45336	0,40694	0,04642
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00442	0,00389	0,00053	0,03018	-	0,03018
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00447	-	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,00343	-	0,00343

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00252	-	0,00252	0,00300	-	0,00300	0,00000	-	0,00000
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60463	0,49102	0,11361	0,74304	0,60342	0,13962	0,00042	0,00034	0,00008
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06660	-	0,06660	0,04908	-	0,04908	0,00005	-	0,00005
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,02048	-	0,02048	0,00000	-	0,00000
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01301	-	0,01301	0,00478	-	0,00478	0,00000	-	0,00000
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,34325	0,29240	0,05085	0,22171	0,18886	0,03285	0,00015	0,00013	0,00002
8	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
9	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,19565	-	0,19565	0,16052	-	0,16052	0,00010	-	0,00010
12	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03854	-	0,03854	0,01068	-	0,01068	0,00001	-	0,00001
19	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04022	-	0,04022	0,01784	-	0,01784	0,00002	-	0,00002
21	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Cáp micro	Chiếc	0,21480	0,17847	0,03632	0,05411	0,04496	0,00915	0,00005	0,00004	0,00001
23	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Chậu cảnh	Chiếc	0,16222	-	0,16222	0,10506	-	0,10506	0,00011	-	0,00011
26	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,13384	-	0,13384	0,05637	-	0,05637	0,00005	-	0,00005
29	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01911	-	0,01911	0,00211	-	0,00211	0,00000	-	0,00000
31	Đầu nối mạng	Chiếc	0,30655	-	0,30655	0,12791	-	0,12791	0,00016	-	0,00016
32	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Ghê hội trường	Chiếc	0,53252	-	0,53252	0,24176	-	0,24176	0,00026	-	0,00026
34	Ghế làm việc	Chiếc	0,76919	0,63997	0,12921	0,56334	0,46870	0,09463	0,00052	0,00043	0,00009
35	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03914	-	0,03914	0,01600	-	0,01600	0,00002	-	0,00002
36	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Kết sắt	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01277	0,01037	0,00240	0,00003	0,00002	0,00000
38	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
39	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy in	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02541	-	0,02541	0,00004	-	0,00004
42	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00020	-	0,00020	0,00000	-	0,00000
43	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy ghi âm	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00041	-	0,00041	0,00000	-	0,00000
45	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
46	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03570	0,02926	0,00644	0,00446	-	0,00446	0,00000	-	0,00000
50	Máy tính bảng	Chiếc	0,22835	0,19259	0,03576	0,02197	-	0,02197	0,00003	-	0,00003
51	Micro	Chiếc	0,02002	-	0,02002	0,00618	-	0,00618	0,00002	-	0,00002
52	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
53	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
54	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
60	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,56746	0,50001	0,06746	0,23414	0,20631	0,02783	0,00028	0,00025	0,00003
61	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00451	-	0,00451	0,00000	-	0,00000
62	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
66	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00075	0,00071	0,00003	0,00153	0,00146	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01378	-	0,01378	0,00143	-	0,00143
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00374	0,00374	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05334	0,05334	-	0,04465	0,04465	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00244	0,00244	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,13913	-	0,13913	0,08530	-	0,08530
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,03447	-	0,03447	0,07109	-	0,07109
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00056	0,00056	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00556	-	0,00556	0,00221	-	0,00221
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00175	-	0,00175	0,00203	-	0,00203
11	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00190	0,00190	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07999	-	0,07999	0,01332	-	0,01332
13	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00048	0,00048	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00115	0,00115	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	0,00361	0,00361	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,67140	0,57218	0,09922	0,83279	0,70972	0,12307
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,01561	0,01561	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00035	0,00035	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00966	0,00966	-	0,01554	0,01554	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00194	0,00194	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00084	0,00084	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00439	0,00439	-	0,00496	0,00496	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-	0,00359	0,00359	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00653	0,00653	-	0,00142	0,00142	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00676	0,00676	-	0,00080	0,00080	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00247	0,00247	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00701	-	0,00701	0,01779	-	0,01779
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,01642	0,01642	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00009	0,00009	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,00184	0,00184	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00847	-	0,00847	0,02316	-	0,02316
35	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00396	-	0,00396	0,00678	-	0,00678

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00105	0,00105	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00148	0,00148	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00390	0,00390	-	0,00136	0,00136	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	0,00286	0,00286	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00774	0,00774	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,45988	0,41024	0,04964	1,75265	1,56346	0,18919
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00141	0,00141	-	0,00584	0,00584	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00149	0,00149	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06781	0,05507	0,01274	0,40146	0,32603	0,07544
46	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	0,00686	0,00686	-
47	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00081	0,00081	-
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00160	-	0,00160	0,00237	-	0,00237
49	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,03912	-	0,03912	0,24075	-	0,24075
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	0,00948	0,00948	-
51	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
52	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00710	0,00710	-	0,00248	0,00248	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Ghế xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
54	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24614	0,24614	-	0,06614	0,06614	-
55	Ghế hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,42731	-	0,42731	0,26411	-	0,26411
56	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,34312	-	0,34312	0,04315	-	0,04315
57	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00884	0,00884	-
58	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00808	0,00808	-	0,00274	0,00274	-
59	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,01753	-	0,01753	0,02396	-	0,02396
60	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00483	0,00483	-	0,00549	0,00549	-
61	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
62	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24024	0,24024	-	0,07020	0,07020	-
63	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00633	0,00633	-
64	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01780	0,01446	0,00335	0,00723	0,00588	0,00136
65	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01085	0,01085	-	0,00957	0,00957	-
66	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00456	0,00456	-
67	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00577	0,00577	-	0,03846	0,03846	-
68	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00148	0,00148	-
70	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00086	0,00086	-
71	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00049	0,00049	-
72	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
73	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00067	0,00067	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00130	0,00130	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00057	0,00057	-
76	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00398	0,00398	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00051	0,00051	-
78	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,21705	0,18718	0,02987	0,14943	0,12886	0,02057
79	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
80	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010	0,00100	0,00081	0,00019
81	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
82	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00862	0,00862	-	0,00097	0,00097	-
83	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00024	-	0,00024	0,00037	-	0,00037
84	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
86	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01018	0,00826	0,00191	0,00276	0,00224	0,00052
87	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00027	0,00027	-
88	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00059	0,00059	-
89	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
90	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
91	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00092	0,00092	-
92	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,02493	0,02043	0,00450	0,03756	0,03079	0,00678
93	Máy sùi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00247	0,00247	-
94	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00253	0,00253	-	0,00559	0,00559	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,03354	-	0,03354	0,03310	-	0,03310
96	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
97	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00134	0,00134	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00136	0,00136	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-	0,00350	0,00350	-
100	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00197	-	0,00197	0,00900	-	0,00900
101	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00081	0,00081	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
102	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00298	0,00298	-
103	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01702	0,01702	-	0,02671	0,02671	-
104	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00087	0,00087	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00752	0,00752	-	0,02370	0,02370	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01151	0,01151	-	0,00487	0,00487	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01589	0,01589	-	0,00803	0,00803	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00062	0,00062	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00357	0,00357	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00482	0,00482	-
111	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04732	0,04732	-	0,05782	0,05782	-
112	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01046	0,01046	-
113	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05290	0,05290	-	0,01236	0,01236	-
114	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,07115	0,06269	0,00846	0,44088	0,38847	0,05241
115	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00085	-	0,00085	0,00480	-	0,00480
116	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00012	0,00012	-
117	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00609	0,00609	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
118	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00250	0,00250	-
119	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01938	0,01938	-	0,00714	0,00714	-
120	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00536	0,00536	-
121	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00148	0,00148	-
122	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00066	0,00066	-
123	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00681	0,00681	-
124	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01048	0,01048	-
125	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00652	0,00652	-	0,00128	0,00128	-
126	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-	0,00378	0,00378	-
127	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00095	0,00095	-	0,00180	0,00180	-
128	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
129	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
130	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
131	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
132	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
133	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
134	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00523	0,00523	-	0,00081	0,00081	-
135	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
136	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
137	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
139	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
140	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
141	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00027	0,00027	-
142	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00036	0,00036	-
143	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00002	0,00002	-
144	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
145	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00120	0,00120	-	0,00010	0,00010	-
146	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,00018	0,00018	-
147	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00316	0,00316	-	0,00026	0,00026	-
148	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00546	0,00520	0,00026	0,00046	-	0,00046	0,00054	-	0,00054
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00313	-	0,00313	0,02020	-	0,02020	0,00123	-	0,00123
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05843	0,05843	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02749	-	0,02749	0,22684	-	0,22684	0,28896	0,23467	0,05430
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01155	-	0,01155	0,07837	-	0,07837	0,09942	-	0,09942
8	Giường gọi đầu	chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01302	-	0,01302	0,00762	-	0,00762
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,01690	-	0,01690	0,06704	-	0,06704
11	Bàn là	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01609	-	0,01609	0,14478	-	0,14478	0,10509	-	0,10509
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01420	0,01420	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21136	0,18012	0,03123	0,15874	-	0,15874	0,00427	-	0,00427
20	Bình ga	Bình	0,00322	0,00322	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00419	0,00419	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02187	0,02187	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00463	-	0,00463	0,01710	-	0,01710	0,00542	-	0,00542
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00598	0,00598	-	-	-	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01520	0,01520	-	-	-	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02925	-	0,02925	0,01607	-	0,01607	0,01114	-	0,01114
35	Cáp micro	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,04653	-	0,04653	0,04074	-	0,04074
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08510	0,08510	-	-	-	-	-	-	-
39	Cầu là	Chiếc	0,03143	0,03143	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24619	0,21962	0,02657	0,04525	-	0,04525	0,07156	-	0,07156

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01026	0,01026	-	-	-	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11434	0,09286	0,02149	0,03530	-	0,03530	0,02728	-	0,02728
46	Cũi	Chiếc	0,00746	0,00746	-	-	-	-	-	-	-
47	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
48	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	-	-	-
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,01029	-	0,01029	0,00474	-	0,00474
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03845	-	0,03845	0,05087	-	0,05087	0,01044	-	0,01044
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00371	0,00371	-	-	-	-	-	-	-
52	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
53	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
54	Ghế bộ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
55	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04760	0,04760	-	-	-	-	-	-	-
56	Ghê hội trường	Chiếc	0,09734	-	0,09734	0,82698	-	0,82698	0,46552	-	0,46552
57	Ghế làm việc	Chiếc	0,04956	-	0,04956	0,54729	-	0,54729	1,02260	0,85082	0,17178
58	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Giá để quần áo	Chiếc	0,00253	0,00253	-	-	-	-	-	-	-
60	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00593	-	0,00593	0,03468	-	0,03468	0,01008	-	0,01008
61	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00391	0,00391	-	-	-	-	-	-	-
62	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
63	Giường	Chiếc	0,04264	0,04264	-	-	-	-	-	-	-
64	Kéo đa năng	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00421	0,00421	-	-	-	-
65	Kết sắt	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,03866	0,03140	0,00726	0,00758	-	0,00758
66	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00440	0,00440	-	-	-	-	-	-	-
67	Khung tập đi	Chiếc	0,00380	0,00380	-	-	-	-	-	-	-
68	Khung rèm	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
69	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
70	Lò vi sóng	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	-	-	-
71	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
73	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
74	Máy điện châm	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy ép chậm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy hút âm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy in	Chiếc	0,05300	0,04571	0,00729	0,05656	-	0,05656	0,03802	-	0,03802
80	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,00091	-	0,00091	0,00504	-	0,00504
82	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy ghi âm	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00198	-	0,00198	0,00725	-	0,00725
85	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00574	0,00466	0,00108	0,00424	-	0,00424	0,01009	-	0,01009
88	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00770	0,00631	0,00139	0,00729	-	0,00729	0,00771	-	0,00771
94	Máy sưởi	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
95	Máy tăng áp	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy tính bảng	Chiếc	0,02646	-	0,02646	0,05179	-	0,05179	0,03113	-	0,03113
97	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01655	0,01655	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
102	Micro	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00604	-	0,00604	0,01271	-	0,01271
103	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-
106	Quạt hộp	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt treo tường	Chiếc	0,01152	0,01152	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00362	0,00362	-	-	-	-	-	-	-
109	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
111	Đèn sưởi	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
112	Quạt thông gió	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
113	Quạt trần	Chiếc	0,01758	0,01758	-	-	-	-	-	-	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	-	-	-
115	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01241	0,01241	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08048	0,07092	0,00957	0,09845	0,08675	0,01170	0,04068	0,03584	0,00484
117	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00230	-	0,00230	0,00457	-	0,00457
118	Tủ đông	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00489	0,00489	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00344	0,00344	-	-	-	-
124	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
125	Xe đạp	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
126	Xe đạp điện	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
127	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
128	Xe lăn	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	-	-	-
129	Xe rửa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00430	0,00430	-	-	-	-
130	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
131	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
132	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
133	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
134	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
135	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
136	Chậu nhôm	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
137	Rổ inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
138	Rá inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
139	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
140	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
141	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
142	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
143	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
144	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
145	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
146	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
147	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
148	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
149	Mò hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
151	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01663	0,01585	0,00078	0,05846	0,05571	0,00275

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00700	-	0,00700	0,02824	-	0,02824	0,17695	0,14750	0,02945
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04505	0,04505	-	0,12181	0,12181	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	-	-	-	0,65011	0,52795	0,12216	2,30996	1,87592	0,43404
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00073	-	0,00073	0,08694	-	0,08694	0,40942	-	0,40942
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00785	0,00785	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02568	0,02568	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,00147	-	0,00147	0,02151	-	0,02151
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,10788	-	0,10788	0,08006	-	0,08006
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,54845	0,46720	0,08125	1,11868	0,95295	0,16573
11	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
12	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00064	0,00064	-
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,20903	-	0,20903	0,48698	-	0,48698
15	Bộ kích điện	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00249	0,00249	-	0,00171	0,00171	-
16	Lưu điện	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00195	0,00195	-	0,00411	0,00411	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	-	-	-	0,26842	0,23122	0,03720	0,56577	0,48737	0,07840
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,05359	-	0,05359	0,08402	-	0,08402

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Cáp micro	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,19070	0,15845	0,03225	0,54573	0,45344	0,09229
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00417	0,00417	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,01751	0,01751	-	0,01499	0,01499	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,16708	-	0,16708	0,52366	-	0,52366
23	Công tơ điện	Chiếc	0,00291	0,00291	-	0,01700	0,01700	-	0,01306	0,01306	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,14073	-	0,14073	1,35719	1,10218	0,25502
25	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,05592	-	0,05592	0,02276	-	0,02276
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,40553	-	0,40553	0,74503	-	0,74503
28	Ghê hội trường	Chiếc	0,00106	-	0,00106	1,70443	-	1,70443	2,13582	-	2,13582
29	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,16946	0,97301	0,19645	3,00205	2,49775	0,50430
30	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,04049	0,04049	-	-	-	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,05363	-	0,05363	0,10507	-	0,10507
33	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	-	-	-
34	Kết sắt	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,11755	0,09546	0,02209	0,01662	-	0,01662
35	Khung tập đi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
36	Khung rèm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02729	0,02729	-	0,04772	0,04772	-
37	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy điện châm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Máy in	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,18697	-	0,18697	0,19979	-	0,19979
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00214	-	0,00214	0,00226	-	0,00226
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00070	0,00070	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00369	-	0,00369	0,00115	-	0,00115	0,00831	-	0,00831
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00489	-	0,00489	0,00646	-	0,00646
44	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00866	0,00866	-	-	-	-
45	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,01031	-	0,01031	0,02869	-	0,02869
47	Máy tính bảng	Chiếc	0,08153	-	0,08153	0,05045	-	0,05045	0,24952	-	0,24952
48	Máy trợ thính	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
49	Micro	Chiếc	0,00258	-	0,00258	1,98508	1,78184	0,20324	0,99259	0,89097	0,10162
50	Quạt cây	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,02046	0,02046	-	0,03232	0,03232	-
51	Quạt hộp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00341	0,00341	-	0,00045	0,00045	-
52	Quạt treo tường	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,04464	0,04464	-	0,01753	0,01753	-
53	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,01973	0,01973	-	0,01757	0,01757	-
54	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,01520	0,01520	-	0,01496	0,01496	-
55	Quạt thông gió	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,02129	0,02129	-	0,01086	0,01086	-
56	Quạt trần	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,13296	0,13296	-	0,09818	0,09818	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00648	0,00648	-	-	-	-	-	-	-
58	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03811	0,03358	0,00453	0,66557	0,58645	0,07912	1,36430	1,20212	0,16218
60	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,01161	-	0,01161	0,02050	-	0,02050
61	Xe đạp	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
62	Xe lăn	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00917	0,00874	0,00043	0,00061	-	0,00061	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07115	0,05931	0,01184	0,00316	-	0,00316	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,94730	1,94730	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04491	0,04491	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05865	0,05865	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54873	0,44563	0,10311	0,15117	-	0,15117	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12925	-	0,12925	0,21087	-	0,21087	0,01277	-	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00922	-	0,00922	0,01641	-	0,01641	0,00262	-	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07768	-	0,07768	0,05549	-	0,05549	0,00442	-	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,62220	0,53002	0,09218	0,07098	-	0,07098	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,12715	-	0,12715	0,16970	-	0,16970	0,03798	-	0,03798
13	Bình thủy điện	Chiếc	0,14738	0,14738	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	0,01183	0,01183	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Đàm	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	0,00668	0,00668	-	-	-	-	-	-	-
17	Lưu điện	Chiếc	0,07713	0,07713	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16684	0,14372	0,02312	0,03653	-	0,03653	0,00351	-	0,00351
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,22959	0,18645	0,04314	0,06123	-	0,06123	0,00333	-	0,00333
20	Cáng y tế	Chiếc	0,00982	0,00982	-	-	-	-	-	-	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07372	0,06126	0,01247	0,50282	0,41778	0,08503	0,00268	-	0,00268

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10119	0,10119	-	-	-	-	-	-	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06029	0,06029	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,08785	-	0,08785	0,13835	-	0,13835	0,01306	-	0,01306
25	Công tơ điện	Chiếc	0,03658	0,03658	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
26	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07511	-	0,07511	0,22410	-	0,22410	0,00550	-	0,00550
27	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,84245	0,76924	0,07321	0,01778	-	0,01778	0,00159	-	0,00159
28	Đầu nối mạng	Chiếc	0,77051	0,71984	0,05067	0,21649	-	0,21649	0,01117	-	0,01117
29	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03445	0,03445	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	8,12630	6,69127	1,43503	1,17704	-	1,17704	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,29192	-	0,29192	0,11956	-	0,11956	0,84479	0,70288	0,14191
32	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00956	0,00956	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09401	0,09401	-	-	-	-	-	-	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01017	-	0,01017	0,03932	-	0,03932	0,00680	-	0,00680
35	Kéo đa năng	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
36	Kết sắt	Chiếc	0,04151	0,03371	0,00780	0,01391	-	0,01391	0,00172	-	0,00172
37	Khung rèm	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	-	-	-
38	Loa, loa di động	Chiếc	0,00791	0,00791	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy in	Chiếc	0,07319	-	0,07319	0,09981	-	0,09981	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01436	-	0,01436	0,00024	-	0,00024
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01057	0,01057	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00440	-	0,00440	0,00578	-	0,00578	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01350	-	0,01350	0,02919	-	0,02919	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01110	-	0,01110	0,01554	-	0,01554	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07144	-	0,07144	0,13629	-	0,13629	0,01155	-	0,01155
46	Micro	Chiếc	0,53803	0,48295	0,05508	1,01236	0,90872	0,10365	0,00294	-	0,00294
47	Quạt cây	Chiếc	0,25289	0,25289	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
48	Quạt hộp	Chiếc	0,01831	0,01831	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
49	Quạt treo tường	Chiếc	0,78577	0,78577	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
50	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10494	0,10494	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
51	Quạt hơi nước	Chiếc	0,18780	0,18780	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05383	0,05383	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,17487	1,17487	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00893	0,00893	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30936	0,27259	0,03678	0,06621	-	0,06621	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06508	0,05701	0,00807	0,01380	-	0,01380	0,00048	-	0,00048
57	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,01040	-	0,01040	0,01523	-	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00143	-	0,00143	0,00175	-	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00665	-	0,00665	0,00994	-	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,02998	-	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,00656	-	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01963	-	0,01963	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,38592	1,93761	0,44831	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01358	-	0,01358	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06143	-	0,06143	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,89370	0,76130	0,13240	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,64146	-	0,64146	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03045	-	0,03045	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
13	Cáp micro	Chiếc	0,03951	-	0,03951	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01257	-	0,01257	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09162	-	0,09162	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02856	-	0,02856	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15143	-	0,15143	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,98147	-	0,98147	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
21	Ghế làm việc	Chiếc	1,58833	1,32151	0,26682	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02876	-	0,02876	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498
23	Kết sắt	Chiếc	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
24	Khung rèm	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
25	Máy in	Chiếc	0,09692	-	0,09692	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,01868	-	0,01868	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
31	Micro	Chiếc	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03330	-	0,03330	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00639	-	0,00639	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00042	-	0,00042	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02511	-	0,02511	0,00940	-	0,00940	0,00050	-	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,08461	0,88081	0,20380	0,08744	-	0,08744	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03262	-	0,03262	0,02836	-	0,02836	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,00470	-	0,00470	0,00476	-	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01905	-	0,01905	0,00071	-	0,00071	0,04394	-	0,04394
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,83759	0,71350	0,12409	0,03975	-	0,03975	0,13127	-	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,14621	-	0,14621	0,08041	-	0,08041	0,02364	-	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00763	-	0,00763	0,00672	-	0,00672	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01415	-	0,01415	0,00912	-	0,00912	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,00181	-	0,00181	0,04326	-	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,03800	-	0,03800	0,06458	-	0,06458	0,14101	-	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03643	-	0,03643	0,02958	-	0,02958	0,39942	-	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00100	-	0,00100	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02043	-	0,02043	0,06929	-	0,06929	0,06344	-	0,06344
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,74699	-	0,74699	0,24849	-	0,24849	0,28354	-	0,28354
17	Ghế làm việc	Chiếc	2,94926	2,45382	0,49544	0,16652	-	0,16652	0,12521	-	0,12521

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,02188	-	0,02188	0,01268	-	0,01268	0,00996	-	0,00996
19	Kết sắt	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00139	-	0,00139	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,05198	-	0,05198	0,01826	-	0,01826	0,04795	-	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00046	-	0,00046	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00144	-	0,00144	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00175	-	0,00175	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00626	-	0,00626	0,00361	-	0,00361	0,01872	-	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06873	-	0,06873	0,05345	-	0,05345	0,32469	-	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,02954	-	0,02954	0,00456	-	0,00456	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00669	-	0,00669	0,01691	-	0,01691	0,05790	-	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00147	-	0,00147	0,01329	-	0,01329

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
20	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
24	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
25	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
26	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
27	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
29	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
32	Micro	Chiếc	0,54492	0,48913	0,05579	0,36692	0,32936	0,03757	0,01326	-	0,01326
33	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
34	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
35	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
38	Quạt thông gió	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
39	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
40	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
41	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
13	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
15	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
22	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
23	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-
24	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-
25	Lò vi sóng	Chiếc	0,00104	0,00104	-
26	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
27	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-
28	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00105	0,00105	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Máy điện châm	Chiếc	0,00093	0,00093	-
30	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280
31	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
32	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
33	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
36	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00775	-	0,00775
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00280	-	0,00280
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01044	-	0,01044
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00653	-	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01503	-	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,00270	-	0,00270
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,00008	-	0,00008
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,05334	-	0,05334
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02063	-	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,00424	-	0,00424
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01018	-	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,00146	-	0,00146
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,00199	-	0,00199

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,02976	-	0,02976
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00286	-	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,02221	-	0,02221
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,00304	-	0,00304
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,00339	-	0,00339
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,00106	-	0,00106	-	-	-
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,03587	-	0,03587	0,00260	-	0,00260
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	-	-	-
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,00263	-	0,00263	-	-	-
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24157	0,19618	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,00051	-	0,00051
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	-	0,00051
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01080	-	0,01080
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,25720	0,23349	0,02371	2,10924	1,91481	0,19442
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,34976	0,30376	0,04600

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,81240	0,74269	0,06971
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23869	0,22254	0,01615
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00281	-	0,00281

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00605	-	0,00605	0,00000	-	0,00000
2	Bàn họp	Chiếc	0,00790	-	0,00790	0,00119	-	0,00119	0,00005	-	0,00005
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01366	-	0,01366	0,00818	-	0,00818	0,00002	-	0,00002
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01049	-	0,01049	0,00479	-	0,00479	0,00001	-	0,00001
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01149	-	0,01149	0,00359	-	0,00359	0,00000	-	0,00000
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02032	-	0,02032	0,01281	-	0,01281	0,00001	-	0,00001
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00366	-	0,00366	0,00030	-	0,00030	0,00000	-	0,00000
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00238	-	0,00238	0,00109	-	0,00109	0,00002	-	0,00002
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00304	-	0,00304	0,00136	-	0,00136	0,00000	-	0,00000
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01927	-	0,01927	0,00182	-	0,00182	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00103	-	0,00103	0,00000	-	0,00000
24	Máy ảnh	Chiếc	0,02695	0,02371	0,00324	0,00277	-	0,00277	0,00000	-	0,00000
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
26	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy chiếu	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00084	-	0,00084	0,00001	-	0,00001
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00527	-	0,00527	0,00367	-	0,00367	0,00001	-	0,00001
29	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,18770	0,16238	0,02532	0,12901	0,11160	0,01740	0,00008	0,00007	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00388	-	0,00388	0,00254	-	0,00254	0,00000	-	0,00000
40	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08465	0,07859	0,00606	0,06667	0,06190	0,00478	0,00005	0,00004	0,00000
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,27194	1,14644	0,12550	0,78504	0,70758	0,07746	0,00050	0,00045	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Mút xóp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Nhà	Nhà	0,64973	0,61211	0,03762	0,75456	0,71087	0,04369	0,00038	0,00035	0,00002
54	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,01146	-	0,01146	0,00431	-	0,00431	0,00000	-	0,00000
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	-	0,00367	0,00135	-	0,00135	0,00000	-	0,00000
58	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,20889	0,16964	0,03925	0,02226	0,01807	0,00418	0,00004	0,00004	0,00001
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00062	-	0,00062	0,00000	-	0,00000
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00013	-	0,00013	0,00001	-	0,00001
64	Vật kiến trúc	Công trình	0,41568	0,37736	0,03832	0,57496	0,52196	0,05300	0,00201	0,00183	0,00019
65	Xe máy	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00054	-	0,00054	0,00001	-	0,00001
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,08102	0,07407	0,00695	0,06143	0,05616	0,00527	0,00032	0,00029	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03870	0,03608	0,00262	0,02948	0,02748	0,00199	0,00019	0,00018	0,00001
68	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy quay phim	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00060	-	0,00060	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00796	0,00705	0,00092	0,00563	0,00498	0,00065
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,03217	-	0,03217	0,00285	-	0,00285
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,07303	0,05931	0,01372	0,01481	0,01203	0,00278
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00259	0,00259	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00022	0,00022	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00033	0,00033	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00144	0,00144	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00441	0,00441	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00005	0,00005	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00159	0,00159	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,00311	0,00311	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00092	0,00092	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00057	0,00057	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00107	0,00107	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00172	0,00172	-	0,00033	0,00033	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,03200	0,02724	0,00476	0,04193	0,03569	0,00624
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00157	-	0,00157	0,00154	-	0,00154
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,00495	-	0,00495	0,01283	-	0,01283
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00037	-	0,00037	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00099	0,00099	-
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00037	0,00037	-
32	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,01223	-	0,01223	0,00142	-	0,00142
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	0,00241	-	0,00241	0,00054	-	0,00054
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00380	0,00309	0,00071	0,01180	0,00958	0,00222
37	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00609	0,00574	0,00035	0,01873	0,01765	0,00109
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00164	0,00144	0,00020	0,00436	0,00383	0,00052
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
40	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00336	0,00298	0,00038	0,00861	0,00764	0,00097
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,05355	0,04930	0,00425	0,04451	0,04098	0,00353
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	0,00411	0,00411	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00067	0,00067	-
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00261	0,00261	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06296	0,05447	0,00849	0,12299	0,10640	0,01659
48	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
49	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
50	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00184	0,00184	-
51	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
52	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019	0,00060	-	0,00060
53	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00052	0,00052	-
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,04596	0,04267	0,00329	0,04568	0,04241	0,00327
55	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,26176	0,23594	0,02583	0,68931	0,62129	0,06801
57	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
58	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
59	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-	0,00051	0,00051	-
60	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	0,32599	0,30712	0,01888	0,47209	0,44475	0,02734
61	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00633	0,00633	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02363	0,02363	-	0,00206	0,00206	-
63	Phần mềm	Phần mềm	0,00114	-	0,00114	0,00224	-	0,00224	0,00175	-	0,00175
64	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00057	0,00057	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00083	0,00083	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00015	-	0,00015	0,00046	-	0,00046
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00571	0,00571	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,03514	0,02854	0,00660	0,02699	0,02192	0,00507
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00184	0,00184	-	0,00076	0,00076	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00101	0,00101	-
72	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00540	0,00540	-	0,00068	0,00068	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00216	0,00216	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00116	0,00116	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00457	-	0,00457	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48608	1,34909	0,13698	0,18017	0,16356	0,01661
77	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,06233	0,05413	0,00820	0,00891	0,00774	0,00117
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,03442	0,03147	0,00295	0,02577	0,02356	0,00221
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,13045	0,12163	0,00882	0,04486	0,04183	0,00303
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00158	0,00158	-	0,00073	0,00073	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00036	-	0,00036	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00629	0,00557	0,00072	0,00255	-	0,00255	0,00412	-	0,00412

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,01172	-	0,01172	0,00664	-	0,00664
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,01466	0,01190	0,00275	0,01246	-	0,01246	0,00878	-	0,00878
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00444	0,00444	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00852	0,00852	-	-	-	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	0,00356	0,00356	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00944	0,00944	-	-	-	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,01723	0,01723	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00453	0,00453	-	-	-	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00316	0,00316	-	-	-	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00588	0,00588	-	-	-	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
22	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01050	0,00894	0,00156	0,00799	-	0,00799	0,00373	-	0,00373
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00177	-	0,00177	0,00517	-	0,00517	0,00114	-	0,00114
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00302	-	0,00302	0,01020	-	0,01020	0,00791	-	0,00791
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00322	-	0,00322	0,00705	-	0,00705	0,01047	-	0,01047
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
35	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00049	-	0,00049	0,00341	-	0,00341	0,00022	-	0,00022
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00812	-	0,00812	0,00387	-	0,00387
37	Màn chiếu	Chiếc	0,01582	0,01490	0,00092	0,00385	-	0,00385	0,00149	-	0,00149
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00365	0,00321	0,00044	0,00183	-	0,00183	0,00262	-	0,00262
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00575	0,00575	-	-	-	-
41	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Máy chiếu	Chiếc	0,01879	0,01667	0,00212	0,00317	-	0,00317	0,00481	-	0,00481
43	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01853	0,01706	0,00147	0,00428	-	0,00428	0,00644	-	0,00644

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
45	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
47	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00330	0,00330	-	-	-	-
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
51	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
53	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
57	Máy Photocopy	Chiếc	0,07264	0,06284	0,00980	0,01172	-	0,01172	0,01322	-	0,01322
58	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Máy sấy	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
61	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
62	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00227	-	0,00227	0,00269	-	0,00269
63	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
64	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
65	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00861	0,00861	-	-	-	-
66	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
67	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00756	0,00756	-	-	-	-
68	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
69	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
70	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
71	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
72	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00254	0,00254	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02802	0,02602	0,00201	0,00622	-	0,00622	0,00458	-	0,00458

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
75	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17291	0,15584	0,01706	0,07913	-	0,07913	0,08881	-	0,08881
77	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
79	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
81	Nhà	Nhà	0,11218	0,10568	0,00650	0,77505	0,73017	0,04488	0,47375	0,44632	0,02743
82	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
83	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
84	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01826	0,01826	-	-	-	-	-	-	-
85	Phần mềm	Phần mềm	0,00155	-	0,00155	0,00965	-	0,00965	0,00576	-	0,00576
86	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
87	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
88	Trạm biến áp	Trạm	0,00034	-	0,00034	0,00156	-	0,00156	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
89	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	-	-	-	-	-	-
90	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02250	0,01827	0,00423	0,12342	0,10023	0,02319	0,01171	0,00951	0,00220
91	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	-	-	-	-	-	-
92	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049
93	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00502	0,00502	-	-	-	-
94	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01383	0,01383	-	-	-	-	-	-	-
95	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
96	Tủ lạnh	Chiếc	0,00171	0,00171	-	-	-	-	-	-	-
97	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00056	0,00056	-	-	-	-
98	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
99	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00130	-	0,00130	0,00221	-	0,00221
100	Vật kiến trúc	Công trình	0,25437	0,23093	0,02345	1,00519	0,91254	0,09266	0,56634	0,51414	0,05220
101	Xe máy	Chiếc	0,02998	0,02604	0,00394	0,00386	-	0,00386	0,00740	-	0,00740
102	Xe Ô tô	Chiếc	0,05190	0,04745	0,00445	0,00697	-	0,00697	0,01633	-	0,01633
103	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02160	0,02014	0,00146	0,00368	-	0,00368	0,00317	-	0,00317
104	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
105	Máy quay phim	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00085	-	0,00085	0,00561	-	0,00561

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00957	-	0,00957	0,01370	-	0,01370
2	Bàn họp	Chiếc	0,02040	-	0,02040	0,01589	-	0,01589	0,00745	-	0,00745
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00871	-	0,00871	0,01054	-	0,01054	0,01421	-	0,01421
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00174	0,00174	-	0,00158	0,00158	-	0,00319	0,00319	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00132	0,00132	-	0,00076	0,00076	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01538	0,01538	-	0,00121	0,00121	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00614	0,00614	-	0,01165	0,01165	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00275	0,00275	-	0,00187	0,00187	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00005	0,00005	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00505	0,00505	-	0,00259	0,00259	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
13	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,01492	-	0,01492	0,02317	-	0,02317
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00088	-	0,00088	0,00850	-	0,00850	0,00793	-	0,00793
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,02402	-	0,02402	0,04202	-	0,04202
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01710	-	0,01710	0,00302	-	0,00302
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01486	-	0,01486	0,03655	-	0,03655	0,03270	-	0,03270
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,00248	-	0,00248	0,00349	-	0,00349
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,04604	-	0,04604	0,01891	-	0,01891
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,01497	-	0,01497	0,02864	-	0,02864
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,01172	-	0,01172	0,00707	-	0,00707

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00267	-	0,00267	0,00253	-	0,00253
26	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00700	-	0,00700	0,04080	-	0,04080	0,03378	-	0,03378
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00311	-	0,00311	0,01003	-	0,01003	0,01396	-	0,01396
30	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
35	Máy hấp ướ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,02810	-	0,02810	0,05942	-	0,05942

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00256	0,00256	-
40	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00221	-	0,00221	0,00428	-	0,00428
42	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy tập vai đơn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	-	-	-	0,01328	-	0,01328	0,03457	-	0,03457
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00137	-	0,00137	0,20548	-	0,20548	0,25474	-	0,25474
52	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Nhà	Nhà	-	-	-	1,27277	1,19907	0,07370	2,27427	2,14257	0,13169
54	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,01921	-	0,01921	0,02268	-	0,02268
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00140	0,00140	-	0,00000	0,00000	-
57	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
58	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00290	-	0,00290	0,00258	-	0,00258
59	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,22445	0,18228	0,04217	0,21369	0,17354	0,04015
60	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,01259	-	0,01259	0,00717	-	0,00717
61	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00019	0,00019	-	0,00132	0,00132	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,01048	-	0,01048	0,00176	-	0,00176
64	Vật kiến trúc	Công trình	1,29162	1,17256	0,11906	1,22317	1,11042	0,11275	1,92185	1,74469	0,17715
65	Xe máy	Chiếc	0,00957	-	0,00957	0,01693	-	0,01693	0,01079	-	0,01079
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,01462	-	0,01462	0,17753	-	0,17753	1,52182	1,39124	0,13058
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00715	-	0,00715	0,00449	-	0,00449	0,17704	0,16506	0,01198
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,06857	-	0,06857	0,04006	-	0,04006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06202	0,05488	0,00714	0,01699	-	0,01699	0,00044	-	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00263	0,00263	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,02150	-	0,02150	0,00452	-	0,00452	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04771	0,03874	0,00896	0,01494	-	0,01494	0,00184	-	0,00184
6	Bàn quây	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00368	0,00368	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00306	0,00306	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,20504	0,20504	-	-	-	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	0,00345	0,00345	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09628	0,09628	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06778	0,06778	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06220	0,06220	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10762	0,10762	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11431	0,09730	0,01700	0,00848	-	0,00848	0,00161	-	0,00161
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00965	-	0,00965	0,00068	-	0,00068
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01874	-	0,01874	0,01753	-	0,01753	0,00159	-	0,00159
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02901	-	0,02901	0,00295	-	0,00295	0,00022	-	0,00022
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03049	-	0,03049	0,03759	-	0,03759	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00225	0,00225	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00133	-	0,00133	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05721	0,04646	0,01075	0,01205	-	0,01205	0,00120	-	0,00120
24	Màn chiếu	Chiếc	0,27378	0,25792	0,01586	0,02166	-	0,02166	0,00077	-	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,02249	0,01978	0,00270	0,05695	0,05010	0,00685	0,00045	-	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00165	-	0,00165	0,00020	-	0,00020
27	Máy chiếu	Chiếc	0,13256	0,11762	0,01494	0,01594	-	0,01594	0,00099	-	0,00099
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20540	0,18910	0,01630	0,02916	-	0,02916	0,00064	-	0,00064
29	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01002	0,01002	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,16519	0,16519	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,02438	-	0,02438	0,02585	-	0,02585	0,00202	-	0,00202
33	Máy sấy	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00277	-	0,00277	0,00034	-	0,00034
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02622	-	0,02622	0,02246	-	0,02246	0,00161	-	0,00161
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19417	-	0,19417	0,12195	-	0,12195	0,01290	-	0,01290
38	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02918	0,02918	-	-	-	-	-	-	-
39	Nhà	Nhà	1,76219	1,66014	0,10204	0,07552	-	0,07552	0,12500	0,11776	0,00724
40	Phần mềm	Phần mềm	0,02118	-	0,02118	0,01807	-	0,01807	0,00147	-	0,00147
41	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00384	0,00384	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00019	-	0,00019	0,00165	-	0,00165	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02134	0,01733	0,00401	0,11845	0,09620	0,02226	0,02347	0,01906	0,00441
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00408	-	0,00408	0,00027	-	0,00027
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,32522	0,32522	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01955	-	0,01955	0,01234	-	0,01234	0,00010	-	0,00010
47	Vật kiến trúc	Công trình	1,72590	1,56681	0,15909	0,97594	0,88598	0,08996	0,12602	0,11440	0,01162
48	Xe máy	Chiếc	0,03560	-	0,03560	0,32081	0,27862	0,04220	0,00041	-	0,00041
49	Xe Ô tô	Chiếc	0,30570	0,27947	0,02623	0,90741	0,82954	0,07786	0,00443	-	0,00443
50	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09316	0,08686	0,00630	0,18620	0,17360	0,01260	0,00038	-	0,00038
51	Máy quay phim	Chiếc	0,07173	0,06499	0,00674	0,23904	0,21658	0,02246	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00155	-	0,00155	0,00290	-	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00043	-	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077	0,00212	-	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00069	-	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01339	-	0,01339	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02073	-	0,02073	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00357	0,00357	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00344	0,00344	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy Photocopy	Chiếc	0,20857	0,18044	0,02813	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
25	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17122	0,15895	0,01227	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,00944	0,90984	0,09960	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499
28	Nhà	Nhà	1,35573	1,27723	0,07850	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328
29	Phần mềm	Phần mềm	0,01478	-	0,01478	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00358	0,00358	-	-	-	-	-	-	-
31	Trạm biến áp	Trạm	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
32	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
33	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
34	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-
35	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
36	Vật kiến trúc	Công trình	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
37	Xe máy	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
38	Xe Ô tô	Chiếc	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
39	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
40	Máy quay phim	Chiếc	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00057	-	0,00057	0,01720	-	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,00709	-	0,00709	0,00053	-	0,00053	0,00545	-	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,00199	-	0,00199	0,02208	-	0,02208
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,00308	-	0,00308	0,00297	-	0,00297
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00217	-	0,00217	0,00040	-	0,00040	0,00979	-	0,00979
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00530	-	0,00530	0,00429	-	0,00429	0,00584	-	0,00584
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00013	-	0,00013	0,00067	-	0,00067
13	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01114	-	0,01114	0,00443	-	0,00443	0,08496	-	0,08496
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00256	-	0,00256	0,00085	-	0,00085	0,00060	-	0,00060
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,00109	-	0,00109	0,00531	-	0,00531
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00040	-	0,00040	0,00311	-	0,00311

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00024	-	0,00024	0,00836	-	0,00836
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00009	-	0,00009	0,00067	-	0,00067
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00283	-	0,00283	0,01828	-	0,01828
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00606	-	0,00606	0,00206	-	0,00206	0,06597	-	0,06597
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,04357	0,03769	0,00588	0,04124	0,03568	0,00556	0,00984	-	0,00984
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00042	-	0,00042	0,00218	-	0,00218
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00510	-	0,00510	0,00226	-	0,00226	0,00356	-	0,00356
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,42812	0,38587	0,04224	0,23788	0,21441	0,02347	0,06063	-	0,06063
25	Nhà	Nhà	0,52882	0,49820	0,03062	0,24963	0,23517	0,01445	0,01013	-	0,01013
26	Phần mềm	Phần mềm	0,00476	-	0,00476	0,00110	-	0,00110	0,00387	-	0,00387
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	-	0,00055	0,00022	-	0,00022	0,00067	-	0,00067
29	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05572	0,04525	0,01047	0,01893	0,01537	0,00356	0,01012	-	0,01012
30	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00009	-	0,00009	0,00279	-	0,00279
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00044	-	0,00044	0,03083	-	0,03083
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,83303	0,75624	0,07679	0,33328	0,30256	0,03072	0,78998	0,71716	0,07282
34	Xe máy	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00232	-	0,00232	0,10799	-	0,10799
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,01637	-	0,01637	0,00621	-	0,00621	0,98304	0,89869	0,08435
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00204	-	0,00204	0,41809	0,38981	0,02828
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,00015	-	0,00015	0,01724	-	0,01724

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01536	-	0,01536	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00004	-	0,00004	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,00510	-	0,00510	0,00152	-	0,00152
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
15	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
21	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513
22	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
23	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
27	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
30	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
20	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
22	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00063	0,00063	-
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
26	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,03920	0,03920	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00511	0,00476	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	17	-	17	12	-	12	26	-	26	52	-	52
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	940	-	940	626	-	626	1.409	-	1.409	2.819	-	2.819
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	110	-	110	73	-	73	165	-	165	330	-	330
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	9	-	9	19	-	19	39	-	39
5	Khoản công tác phí	63	-	63	42	-	42	94	-	94	188	-	188
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	2.156	-	2.156	4.311	-	4.311
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	27	-	27	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	20	-	20	45	-	45	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	3	-	3	6	-	6	11	-	11
10	Chi Phúc lợi tập thể	461	-	461	308	-	308	692	-	692	1.384	-	1.384
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	21	-	21	42	-	42
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	25	-	25	50	-	50
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	510	-	510	340	-	340	765	-	765	1.531	-	1.531
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	424	-	424	848	-	848
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	191	-	191	383	-	383
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	230	-	230	461	-	461
20	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	250	-	250	-	-	-

TT	Danh mục	3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe			3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	53	-	53	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	2	-	2	9	-	9
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	62	-	62	365	-	365
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	9	-	9	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	101	-	101	68	-	68
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	42	-	42	32	-	32
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	11	-	11	61	-	61
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	639	-	639	460	-	460	200	-	200
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775	-	7.775	7.775	-	7.775	7.775	-	7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	61	-	61
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	8	-	8	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244	125	-	125	364	-	364
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	2	-	2	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	1	-	1	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	17	-	17	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	175	-	175	1.146	-	1.146
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	77	-	77	419	-	419
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	37	-	37	60	-	60
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	-	-	-	804	-	804

TT	Danh mục	16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	31	-	31	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	1.754	-	1.754	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	395	-	395	101	-	101	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	2.447	-	2.447	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	61	-	61	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	51	-	51	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	-	-	-	-	-	-
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	718	-	718	13.702	-	13.702	17.110	-	17.110
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	26	-	26	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	25	-	25	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	21	-	21	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	24	-	24	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	924	-	924	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	814	-	814	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	375	-	375	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	259	-	259	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	1.321	-	1.321	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.362	-	16.362	17.446	-	17.446	17.956	-	17.956	1.322	-	1.322
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.